Báo cáo Ban đầu

Tỉnh An Giang

Tháng 12 năm 2005

Mục lục

1. Giới thiệu ..... **Error! Bookmark not defined.**
2. Nền kinh tế tỉnh An Giang 5
2.1. Tăng trưởng GDP cuả tỉnh 5
2.2. Sở hữu và đầu tư ở An Giang 8
2.3. Khu vực ngoài quốc doanh và thủ tục đăng ký doanh nghiệp 10
2.3.1. Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở tỉnh An Giang 14
2.4. Đầu tư nước ngoài ..... **Error! Bookmark not defined.**
2.5. Tiếp cận tài chính của doanh nghiệp 16
3. Cơ cấu kinh tế theo nghành của tỉnh An Giang 17
3.1. GDP theo ngành 17
3.2. Ngành nông nghiệp ..... **Error! Bookmark not defined.**
3.2.1. Trồng trọt 19
3.3. Sản xuất lâm nghiệp ..... **Error! Bookmark not defined.**
3.4. Thủy sản ..... **Error! Bookmark not defined.**
3.4.1. Nuôi cá da trơn ở An Giang 24
3.5. Sản xuất công nghiệp ..... **Error! Bookmark not defined.**
3.6. Xuất khẩu của tỉnh An Giang ..... **Error! Bookmark not defined.**
3.7. Cơ sở hạ tầng và tiếp cận thị trường 29
3.7.1. Đất đai và khu công nghiệp 29
3.7.2. Cảng ..... **Error! Bookmark not defined.**
3.7.3. Sân bay 32
4. Lực lượng lao động của tỉnh An Giang 34
4.1. Việc làm theo ngành 34
4.2. Việc làm theo doanh nghiệp ..... **Error! Bookmark not defined.**
4.3. Lương ..... **Error! Bookmark not defined.**
4.4. Cơ cấu giáo dục ..... **Error! Bookmark not defined.**
5. Tài chính công của An Giang ..... **Error! Bookmark not defined.**
5.1. Thu ngân sách ..... **Error! Bookmark not defined.**
5.1.1. Ngân sách từ trung ương rót về tỉnh ..... **Error! Bookmark not defined.**
5.1.2. Thu ngân sách ..... **Error! Bookmark not defined.**
5.1.3. Thuế doanh nghiệp 42
5.2. Chi tiêu ngân sách ..... **Error! Bookmark not defined.**
6. Môi trường kinh doanh 27
6.1. Môi trường kinh doanh ..... **Error! Bookmark not defined.**
6.2. Tiếp cận đất đai ..... **Error! Bookmark not defined.**
6.3. Xúc tiến đầu tư ..... **Error! Bookmark not defined.**
6.3.1. Khu công nghiệp ..... **Error! Bookmark not defined.**
6.4. Kêu gọi đầu tư ..... **Error! Bookmark not defined.**
7. Tình hình nghèo đói ở An Giang 53
8. Lựa chọn các dự án tài trợ ở tỉnh An Giang ..... **Error! Bookmark not defined.**
8.1. Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) 56
8.2. EU 57
8.3. DANIDA 57
8.4. Quỹ Phát triển Quốc tế Canada 57

8.5. AUSAID 57
9. Khái quát về huyện .....**Error! Bookmark not defined.**
10. Tài liệu tham khảo .....**Error! Bookmark not defined.**

1. Giới thiệu

Báo cáo ban đầu về tỉnh An Giang phân tích những những dữ liệu có sẵn để xác định vị trí của An Giang trong mõi liên hệ với các tỉnh lân cận cũng như các tỉnh xếp loại trung bình trong khu vực và trong cả nước. Các số liệu thống kê được thu thập từ một số nguồn, bao gồm Tổng cục Thống kê, Bộ Tài chính, tỉnh An Giang cũng như một số báo cáo của các nhà tài trợ độc lập về môi trường kinh doanh, tình hình nghèo đói và mức độ phát triển kinh tế xã hội ở tỉnh An Giang nói riêng và Việt Nam nói chung.

Báo cáo này đề cập đến một số lĩnh vực. Thứ nhất, báo cáo này phân tích tình hình kinh tế của tỉnh An Giang, sau đó xem xét chi tiết thành phần, cơ cấu sở hữu của nền kinh tế An Giang và GDP (Tổng sản phẩm quốc nội) và phân tích các thành phần đóng góp chính vào sự tăng trưởng của tỉnh. An Giang được xem là tỉnh có nền kinh tế lớn nhất về GDP ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, dù mức độ tăng trưởng thấp trong khu vực.

Sau đó báo cáo này xem xét cụ thể cơ cấu ngành của tỉnh An Giang và xác định rằng ngành dịch vụ là ngành chủ đạo của nền kinh tế tỉnh, tiếp đến là ngành nông nghiệp, thuỷ sản và lâm nghiệp thu hút một số lượng lớn lao động nông thôn. Trồng lúa và nuôi cá da trơn là ngành sản xuất chính và xuất khẩu của tỉnh An Giang. Mặc dù có sự đa dạng hoá trong nông nghiệp, nhưng gạo vẫn là loại cây trồng chính. Thuỷ sản nổi lên mạnh mẽ từ vụ kiện chống bán phá giá năm 2003 ở Mỹ và tiếp tục được mở rộng hơn.

Thứ ba, chúng tôi nghiên cứu chi tiết vấn đề việc làm và tiền lương ở tỉnh An Giang. Không có gì đáng ngạc nhiên là ở An Giang, nông nghiệp chiếm phần lớn lực lương lao động; và ngành dịch vụ và công nghiệp sử dụng rất ít lao động. Phân tích của chúng tôi cho thấy tiền công ở tỉnh An Giang ở mức trung bình so với khu vực nhưng thấp hơn mức trung bình trên cả nước. Tiền công trong các doanh nghiệp nhà nước cao nhất trong khu vực.

Về tài chính công, ngân sách của tỉnh An Giang chủ yếu dựa vào tỉnh, ít phụ thuộc vào việc rót từ ngân sách nhà nước, trong khi một số doanh nghiệp đã được đăng ký trong những năm gần đây đều là những doanh nghiệp nhỏ nộp thuế và lệ phí dưới mức trung bình trên cả nước.

Cuối cùng, chúng tôi xem xét việc sử dụng ODA ở An Giang. Mức độ nghèo vẫn cao hơn một chút so với mức trung bình trên cả nước, nhưng đã giảm đáng kể trong những thập kỷ qua. ODA ở An Giang chủ yếu tập trung vào việc giảm thiên tai và kiểm soát lũ lụt, một vấn đề lớn của tỉnh và khu vực. Việc phát triển khu vực tư nhân được một số hỗ trợ thông qua một dự án du lịch lớn của ADB và một số hỗ trợ về đa dạng hoá trong nông nghiệp.

2. Nền kinh tế tỉnh An giang

Bảng 1: Các chỉ số GDP cả nước, khu vực và tỉnh năm 2003

	Việt Nam	Mức trung bình ở đồng băng sông Cửu Long	Tỉnh An Giang
Tăng trưởng GDP bình quân	7,34	9,79	8.03,
GDP trung bình, tỷ VN	9.462	7.586	13.190
GDP bình quân đầu người trung bình hàng năm, triệu đồng VN	7.485.390.	5.878.134	6.144.121

2.1. Tăng trưởng GDP của tỉnh

Tỉnh An Giang là tỉnh có nền kinh tế đứng đầu khu vực đồng bằng sông Cửu Long, với GDP đạt 13,190 tỷ VND, cao hơn GDP bình quân trên cả nước (9,462 tỷ đồng) và GDP bình quân trong khu vực là 7,586 tỷ VND. Tuy nhiên, An Giang là tỉnh có dân số cao nhất trong khu vực và dẫn đầu trong khu vực cũng như trong cả nước về sản xuất gạo, cá basa và cá tra (cá da trơn).

Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng vẫn là thấp nhất trong khu vực, với tốc độ trung bình là 8% từ 2001 đến 2003. Mặc dù tốc độ tăng trưởng là thấp trong khu vực trong khi các tỉnh khác có tốc độ tăng trưởng là 10% và cao hơn theo từng thời kỳ (Bạc Liêu, Cần Thơ, Kiên Giang và Cà Mau), thì tăng trưởng của tỉnh vẫn cao hơn mức trung bình trên

cả nước là 7%. Việc tăng trưởng GDP hàng năm trên thực tế vẫn là cao nhất trong khu vực vào năm 2003 (theo đánh giá hiện nay tăng 1411,4 tỷ VND).

Bảng 2: Tốc độ tăng trưởng, giá hiện hành, năm 1994

	2001 %	2002 %	2003 %	2001-2003 %
Bạc Liêu	14.00	18.70	19.30	17.33
Cần Thơ	12.00	11.10	11.90	11.67
Kiên Giang	7.50	14.00	10.50	10.67
Cà Mau	9.30	11.10	11.30	10.57
Trung bình khu Đồng bằng Sông Cửu Long	7.92	10.87	10.57	9.79
Hậu Giang	6.80	13.60	8.40	9.60
Sóc Trăng	7.10	8.80	12.00	9.30
Trà Vinh	7.30	9.70	10.00	9.00
Long An	6.80	10.40	9.20	8.80
Đồng Tháp	7.00	9.00	9.30	8.43
Tiền Giang	7.30	8.30	9.20	8.27
Bến Tre	7.10	8.10	9.10	8.10
An Giang	**4.50**	**10.50**	**9.10**	**8.03**
Vĩnh Long	6.30	8.00	8.10	7.47
Cả nước	6.89	7.08	7.34	7.03

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

Bảng 3: GDP của Việt Nam và Đồng bằng sông Cửu Long, giá hiên hành, VND

	2000		2003	
	Tỷ đồng VND	**% trên GTP cả nước**	**Tỷ đồng VND**	**% trên GDP cả nước**
Cả nước	441.646	100	605.586	100
Đồng bằng Sông Cửu Long	70.252	15,91	98.616	16,28
An Giang	**9.472**	**2,14**	**13.190**	**2,18**
Kiên Giang	7.240	1,64	10,709	1,77
Tiền Giang	6.916	1,57	9,092	1,50
Cà Mau	5.963	1,35	8,872	1,46

Long An	5.985	1,36	8.108	1,34
Sóc Trăng	5.035	1,14	7.235	1,19
Bến Tre	5.417	1,23	7.135	1,18
Đồng Tháp	5.421	1,23	6.994	1,15
Cần Thơ	4.543	1,03	6.334	1,05
Bạc Liêu	3.136	0,71	5.668	0,94
Trà Vinh	4.184	0,95	5.617	0,93
Vĩnh Long	4.322	0,98	5.575	0,92
Hậu Giang	2.618	0,59	4.089	0,68

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

Ở các tỉnh khác trong khu vực, phân bổ dân số và mức độ GDP tương ứng với nhau. Tỉnh An Giang chiếm 12% dân số trong khu vực và đóng góp 14% vào GDP trong khu vực và 2,18% cho GDP cả nước.

Hình 1 : GDP và phân bổ dân số ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long.

Phân bổ GDP Đồng bằng Sông Cửu Long

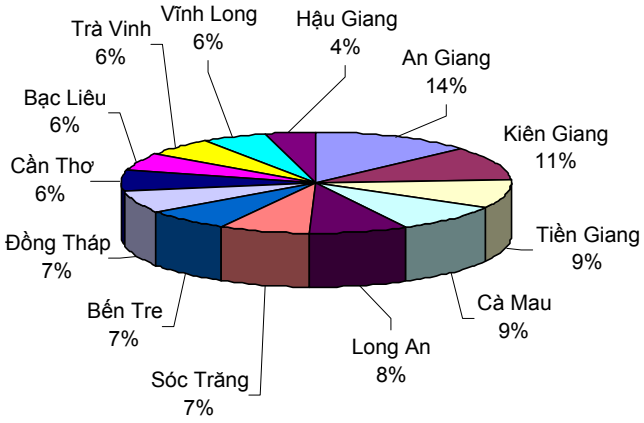

Phân bổ Dân số Đồng bằng sông Cửu Long

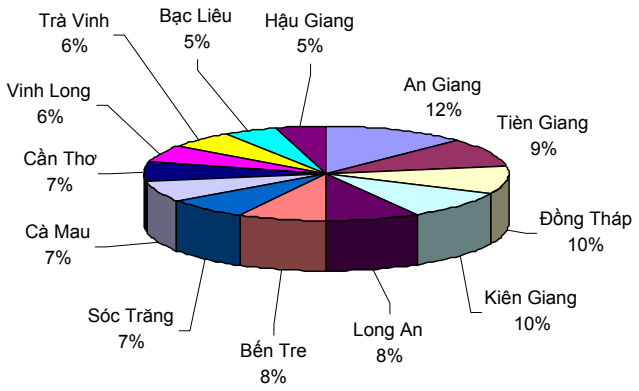

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

Mặc dù mức GDP nói chung cao, mức dân số cao có nghĩa là GDP trên đầu người chỉ cao hơn một chút so với mức trung bình trong khu vực, 6.144.121 VND trên đầu người, và thấp hơn mức trung bình trên cả nước, xem bảng dưới đây. Mặc dù thấp hơn mức GDP bình quân trên đầu người của cả nước, mức tăng trưởng GDP trên đầu người ở tỉnh trong thời kỳ từ năm 2000 tới 2003 (35%) vẫn tăng hơn một chút so với mức tăng trưởng của cả nước (32%).

Bảng 4: GDP trên đầu người, các năm từ 2000 & 2003, VND

	2000	2003	2003 US$
Cà Mau	5.234.179	7.510.752	475
Cả nước	5.688.719	7.485.390	474
Bạc Liêu	4.212.683	7.304.678	462
Kiên Giang	4.750.525	6.665.443	422
An Giang	**4.560.520**	**6.144.121**	**389**
Trung bình Đồng bằng sông Cửu Long	4.312.841	5.878.134	372
Sóc Trăng	4.227.120	5.861.622	371
Long An	4.499.136	5.823.601	369
Cần Thơ	3.900.120	5.683.837	360
Trà Vinh	4.276.807	5.602.134	355
Tiền Giang	4.261.429	5.476.449	347
Vĩnh Long	4.247.028	5.380.948	341
Bến Tre	4.149.686	5.333.009	338
Hậu Giang		5.328.121	337
Đồng Tháp	3.434.863	4.301.027	272

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

2.2. Sở hữu và đầu tư ở An Giang

Việc đóng góp GDP theo hình thức sở hữu thay đổi một chút trong các năm từ 2000 đến 2003. Khu vực ngoài quốc doanh đóng góp khoảng 85% GDP và khu vực nhà nước đóng 15%. Đầu tư nước ngoài chỉ đóng 4,1 tỷ VND năm 2003, giảm so với năm 2000 là 8,6 tỷ VND. An Giang là tỉnh ít thu hút được đầu tư nước ngoài, phần lớn là sản xuất gạo hoặc cá nuôi và chủ yếu bởi các doanh nghiệp gia đình hoạt động trên quy mô nhỏ. Gạo vẫn nằm dưới sự kiểm soát của nhà nước như một mặt hàng quan trọng đối với an toàn thực phẩm và xuất khẩu, tạo ra môi trường hẹp cho đầu tư nước ngoài.

Bảng 5: GDP theo hình thức sở hữu, năm 2000 và 2003

	2000			2003		
	Nhà nước	Ngoài quốc doanh	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Nhà nước	Ngoài quốc doanh	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
Cả nước	38,5%	48,2%	13,3%	39,1%	46,5%	14,5%
Trung bình đồng bằng sông Cửu Long	19,1%	78,7%	2,2%	19,4%	77,8%	2,8%
An Giang	14,2%	85,7%	0,1%	15,3%	84,7%	0%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005 & tính toán của tác giả

Các tỉnh khác trong khu vực, đặc biệt là các tỉnh tiếp giáp với TP Hồ Chí Minh, Long An và Tiền Giang hoặc các tỉnh có cơ cấu thành thị, như Cần Thơ, có mức đóng góp dưới hình thức sở hữu nước ngoài vào GDP cao hơn và cũng thành công hơn trong việc thu hút các dự án Đầu tư trực tiếp nước ngoài mới, xem bảng dưới đây.

Mặc dù khu vực nhà nước có mức tăng trưởng cao hơn, đạt 24% năm 2002, nhưng không có nghĩa là mức đóng góp của khu vực này vào GDP của tỉnh An Giang lại cao hơn. Trong năm 2003, mức tăng trưởng theo hình thức sở hữu cao hơn mức tăng trưởng trong cả nước mặc dù lại thấp hơn so với mức tăng trưởng trong khu vực.

Bảng 6: Tăng trưởng GDP theo hình thức sở hữu

	2003		
	Nhà nước	Ngoài quốc doanh	Nước ngoài
	%	%	%
Bến Tre	27,51	5,36	16,93
Bạc Liêu	18,31	19,82	6,18
Sóc Trăng	15,88	11,48	0

An Giang	**14,40**	**8,05**	**13,89**
Tiền Giang	13,53	7,72	31,65
Hậu Giang	13,15	7,20	0
Long An	11,50	6,68	20,37
Cần Thơ	11,22	12,17	15,86
Kien Giang	10,52	10,51	10,55
Vĩnh Long	9,68	7,52	87,01
Đồng bằng sông Cửu Long	9,12	9,92	31,16
Cả nước	7,7	6,4	10,5
Cà Mau	-2,38	15,62	0
Đồng Tháp	n/a	n/a	n/a
Trà Vinh	n/a	n/a	n/a

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

Hình 2: Tỷ trọng doanh nghiệp đăng ký của tỉnh trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2003

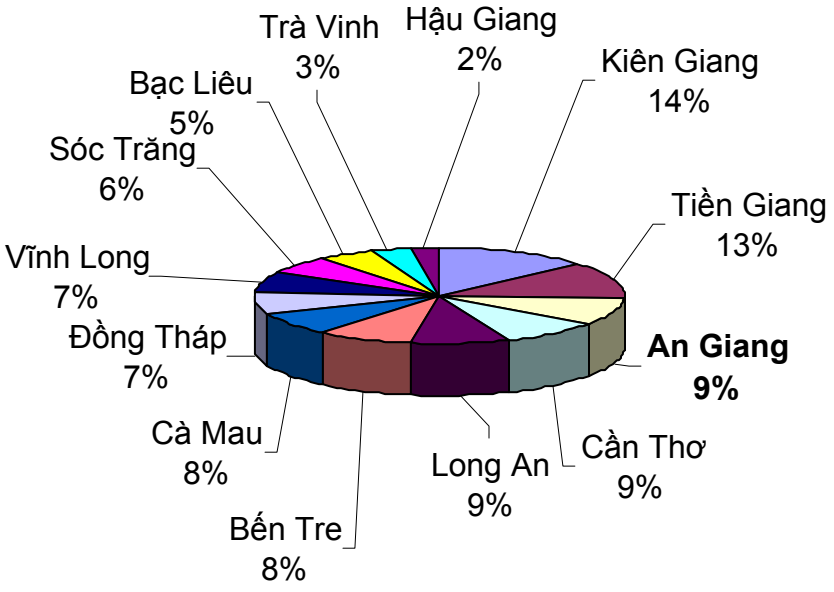

2.3. *Khu vực ngoài quốc doanh và vấn đề đăng ký thành lập doanh nghiệp*

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, An Giang có 1004 doanh nghiệp đang hoạt động trong năm 2003, chiếm 9% doanh nghiệp đang hoạt động ở khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long. Mặc dù là tỉnh có nền kinh tế lớn nhất và có dân số lớn nhất khu vực đồng

bằng sông Cửu Long, số lượng doanh nghiệp đang hoạt động vẫn thấp hơn so với các tỉnh nhỏ hơn như Kiên Giang, Tiền Giang và tương đương với Long An và Cần Thơ.

Số lượng doanh nghiệp đang hoạt động ở tỉnh An Giang thực tế giảm đáng kể giữa năm 2002 và 2003, 8% tương đương 88 doanh nghiệp. Xu hướng giảm này diễn ra trên toàn khu vực đồng bằng sông Cửu Long với số doanh nghiệp phát triển chỉ là 1,21% và một số tỉnh khác cũng giảm số lượng doanh nghiệp hoạt động.

Vốn trung bình của các doanh nghiệp ở tỉnh An Giang là 6 tỷ VND, cao hơn mức trung bình trong khu vực là 5 tỷ VND, nhưng lại thấp hơn rất nhiều so với mức trung bình trên cả nước là 23,9 tỷ đồng mỗi doanh nghiệp và mức trung bình ở một số tỉnh lân cận trong khu vực như Long An với vốn đăng ký là 10 tỷ VND.

Theo Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang, tính đến 1/7/2004, có 2.365 doanh nghiệp đã đăng ký hoạt động. Báo cáo này sử dụng những con số của Tổng cục Thống kê mà thể hiện số doanh nghiệp đã thực sự hoạt động chứ không phải những doanh nghiệp có thể đã thành lập nhưng chưa hoạt động hay những doanh nghiệp mà có thể sẽ đóng cửa hoặc được lập lên chỉ vì lý do thuế và VAT.

Bảng 7: Số doanh nghiệp hoạt động, 31/12/2003.

	Số doanh nghiệp hoạt động, 32/12/2003	Vốn trung bình của một doanh nghiệp (tỷ VND)	Số doanh nghiệp đăng ký tăng (%)
Cả nước	72012	23,9	14,47
Trung bình ở Đồng bằng sông Cửu Long	11032	5,03	1,21%
Kiên Giang	1458	3,67	5,96%
Tiền Giang	1391	3,31	4,35%
Cần Thơ + Hậu Giang[1]	1277	8,39	11, 43%
An Giang	**1004**	**6,01**	**-8,06%**
Long An	947	10,06	4,30%
Bến Tre	909	2,94	-15,21%
Cà Mau	895	4,86	8,09%
Đồng Tháp	795	4,62	-8,83%
Vĩnh Long	755	3,38	0,13%

[1] Hau Giang had 275 operating companies in 2003

Sóc Trăng	656	5,32	9,15%
Bạc Liêu	560	3,15	4,28%
Trà Vinh	385	4,69	1,05%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, số lượng doanh nghiệp hoạt động ở tất cả các lĩnh vực thủy sản, sản xuất và sửa chữa xe máy và dịch vụ đều giảm. Con số này cho thấy tác động rất lớn của vụ kiện bán phá giá của Mỹ năm 2003 và thuế bổ xung về xuất khẩu tới Mỹ. Vụ kiện này đã làm cho giá bán cá basa giảm từ 14.000 VND xuống còn 7.000 VND, khiến một số nhà sản xuất phải đóng cửa và nhu cầu về lao động giảm, thu nhập của các hộ nuôi trồng cá và chi tiêu của họ cũng giảm. Tuy nhiên xu hướng giảm này chỉ diễn ra trong một thời gian ngắn. Năm 2004, việc mở rộng kinh doanh tới các thị trường mới đã không chỉ phục hồi thị trường và sản xuất cá da trơn mà còn mở rộng hơn so với trước.

Bảng 8: Các lĩnh vực hoạt động của các doanh nghiệp ở An Giang, 2001 – 2003

Lĩnh vực hoạt động	**2001**	**2002**	**2003**
Nông nghiệp, săn bắn và lâm nghiệp	1	1	-
Đánh bắt cá	24	26	4
Sản xuất	318	308	295
Xây dựng	71	99	114
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa xe máy	532	523	447
Khách sạn và nhà hàng	27	30	35
Vận tải, lưu kho và truyền thông	42	53	55
Môi giới tài chính	27	28	27
Các hoạt động khoa học và công nghệ	-	-	-
Bất động sản, cho thuê và hoạt động kinh doanh	12	18	24
Các hoạt động giáo dục	-	-	-
Y tế và hạot động xã hội	2	3	2
Các hoạt động thể thao và văn hoá	1	2	-
Các dịch vụ cộng đồng, xã hội và cá nhân	1	1	1
Tổng số	1058	1092	1004

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

Hình 3: Số vốn đăng ký và số lao động cuả các doanh nghiệp đang hoạt động ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh An Giang

Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phân loại các doanh nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long theo vốn

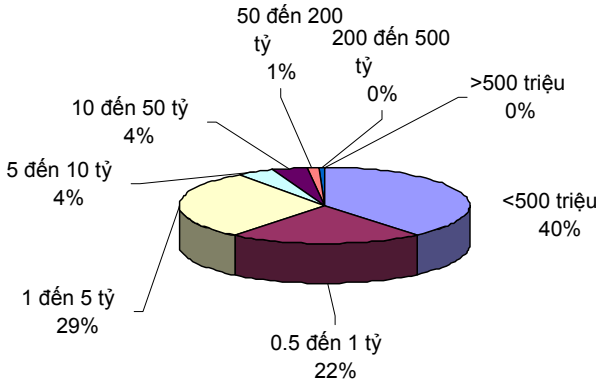

An Giang

Phân loại các doanh nghiệp ở tỉnh An Giang theo vốn

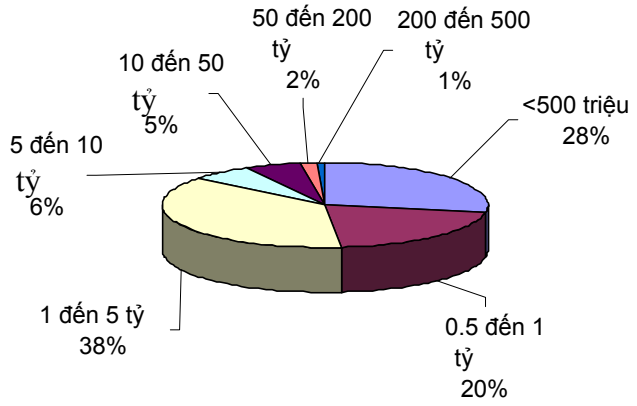

Phân loại các doanh nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long theo số lao động

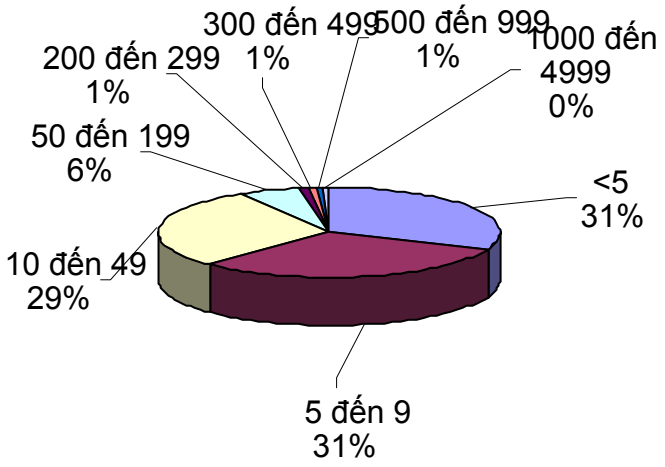

Phân loại doanh nghiệp tỉnh An Giang theo số lao động

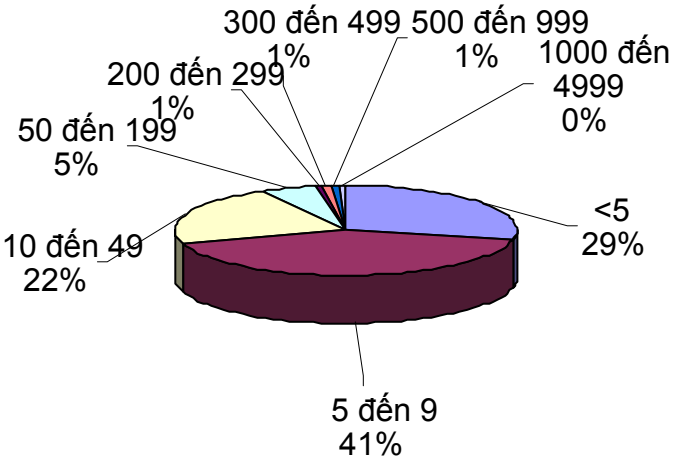

Nguồn: Tổng cục Thống kế, năm 2005

2.3.1. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở tỉnh An Giang

Nghị định 90 của chính phủ Việt Nam định nghĩa doanh nghiệp vừa và nhỏ là "những doanh nghiệp và cơ sở sản xuất đăng ký theo quy định hiện hành, có vốn đăng ký dưới 10 tỷ VND tại các cơ quan đăng ký kinh doanh và/hoặc trung bình mỗi năm có 300 lao động dài hạn". ADB ước tính 99,6% số doanh nghiệp trên cả nước có vốn thấp hơn 10 tỷ đồng và 99,7% tuyển ít hơn 300 lao động.

Theo các chỉ tiêu của Nghị định, 92% số doanh nghiệp đăng ký ở An Giang, tương đương 924 doanh nghiệp, có số vốn đăng ký dưới 10 tỷ VND và 98% doanh nghiệp, tương đương 984 doanh nghiệp, có dưới 300 lao động. Các chỉ tiêu này thấp hơn đôi chút so với mức trung bình vùng đồng bằng sông Cửu Long là 95% doanh nghiệp có số vốn dưới 10 tỷ đồng và 98% doanh nghiệp có ít hơn 300 lao động.

2.4. Đầu tư nước ngoài

Như chúng ta thấy trên đây, đầu tư nước ngoài đóng rất ít vào GDP nói chung của tỉnh An Giang. Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giữa những năm 1998 và 2003, mặc dù có 12 dự án đầu tư nước ngoài đăng ký hoạt động ở An Giang, nhưng chỉ có 3 dự án có vốn đầu tư là 14.831.895 US$, đã đi vào hoạt động. Cho đến năm nay, không có thêm dự án đầu tư nước ngoài nào vào tỉnh An Giang.

Các tỉnh khác trong khu vực thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài hơn. Chẳng hạn như hai tỉnh Long An và Tiền Giang, nằm tiếp giáp với TP Hồ Chí Minh, có cơ sở hạ tầng tốt nối liền các trung tâm thương mại và các cảng. Cần Thơ là trung tâm thành thị lớn nhất trong khu vực và tiếp cận với các kênh marketing và phân phối lớn, trong khi Kiên Giang cũng có cảng tốt và điểm du lịch mới là đảo Phú Quốc. Tất cả các tỉnh khác trong khu vực cũng đều có cơ sở hạ tầng, lĩnh vực sản xuất và cơ hội tương tự, cho phép 10 tỉnh chớp được những cơ hội đầu tư nước ngoài vốn đã khan hiếm.

Bảng 9: Các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động, từ năm 1988 đến tháng 7/2005

Các tỉnh	Số lượng các dự án đang hoạt động	Số lượng các dự án được cấp phép từ năm 1998 đến 2004	Tổng số vốn đầu tư của các doanh nghiệp đang hoạt động	Vốn pháp định của các doanh nghiệp đang hoạt động	Chi tiêu của các doanh nghiệp đang hoạt động
Long An	90	108	664.626.165	273.053.780	319.852.393
Kiên Giang	9	21	454.538.000	199.478.000	394.290.402
Cần Thơ	32	50	111.698.676	60.942.050	52.127.357
Tiền Giang	11	18	82.181.276	34.807.309	93.994.982
Vĩnh Long	8	9	25.495.000	11.985.000	9.141.630
Bạc liêu	6	9	25.178.646	13.922.687	23.993.658
An Giang	**3**	**12**	**14.831.895**	**4.516.000**	**14.813.401**
Bến Tre	5	9	10.994.048	4.954.175	3.550.397
Đồng Tháp	8	12	7.203.037	5.733.037	1.514.970
Trà Vinh	4	8	6.606.636	6.442.636	917.147
Sóc Trăng	3	4	5.286.000	2.706.000	2.055.617
Cà Mau	3	7	5.175.000	3.175.000	5.130.355
Hậu Giang	1	1	804.000	804.000	804.000
Đồng bằng sông Cửu Long	**176**	**268**	**1.403.353.379**	**615.834.674**	**914.196.337**
Tổng số trong cả nước	***5.563***	***6164***	***48.789.523.111***	***21.577.274.350***	***25.827.029.169***

Nguồn: Cục Đầu tư Nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2.5. Tiếp cận nguồn tài chính của doanh nghiệp

Trong một cuộc điều tra gần đây do GTZ, CIEM và Vision Associates thực hiện đối với 175 doanh nghiệp trong 7 tỉnh, bao gồm cả tỉnh An Giang, các doanh nghiệp đã được hỏi về tập quán cho vay chính thức và không chính thức của họ. Ở tỉnh An Giang, 69% doanh nghiệp được khảo sát nói rằng họ vay tiền qua bạn bè và gia đình, so với tỷ lệ trung bình là 63% trong các tỉnh khảo sát. Vay không chính thức từ gia đình và bạn bè là phương thức tạo vốn phổ biến ở Việt Nam. Ngành ngân hàng nói chung còn non trẻ và cho các DNVVN vay rất ít. Các khoản vay thường dựa vào quan hệ cá nhân và/hoặc các yêu cầu thế chấp mà nhiều DNVVN không đáp ứng được.

Hình 4 : Tiếp cận nguồn tài chính không chính thức

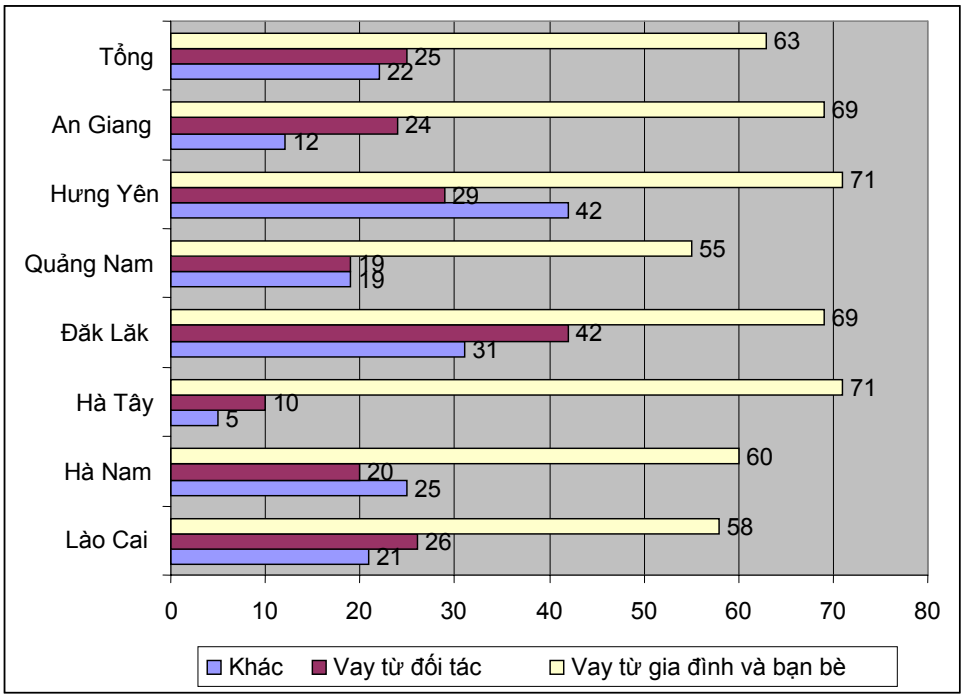

Từ nghiên cứu của GTZ, chúng ta có thể thấy khi vay vốn một cách chính thức, các doanh nghiệp ở tỉnh An Giang thường vay ở các ngân hàng thương mại nhà nước với tỷ giá thấp hơn so với các tỉnh được điều tra. Kết quả điều tra cũng cho thấy thời gian xử lý yêu cầu vay vốn ở An Giang là 35 ngày, lâu nhất so với các tỉnh điều tra và cao hơn so với mức trung bình của các tỉnh điều tra là 32 ngày.

Hình 5: Tiếp cận nguồn tài chính chính thức

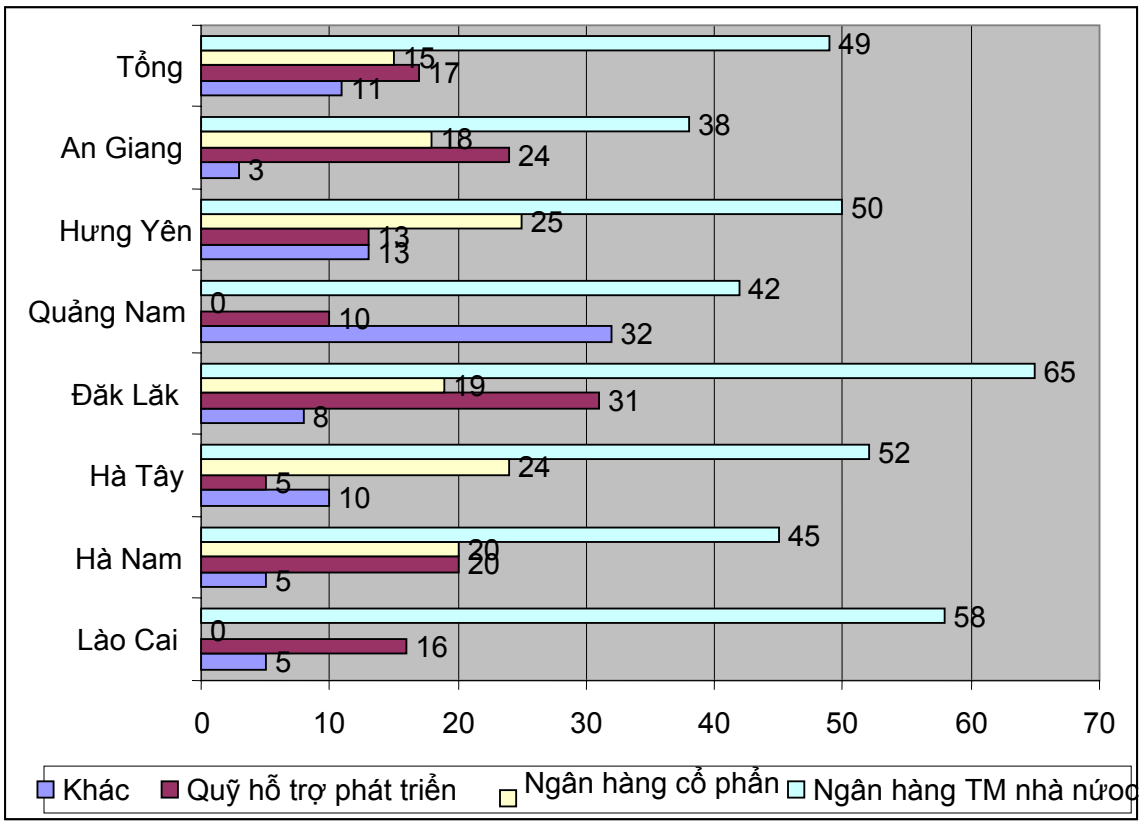

3. Cơ cấu kinh tế theo ngành của An Giang

3.1. GDP theo ngành

Những con số về GDP cho thấy ngành dịch vụ là ngành dẫn đầu ở tỉnh An Giang và là ngành đóng góp nhiều nhất vào GDP của tỉnh. Tỷ trọng GDP của ngành dịch vụ trong năm 2003 là 49,7%, cao hơn nhiều so với tỷ trọng trung bình trong khu vực là 27,9%, cũng như tỷ trọng trung bình trong nước là 38,2%. Tiếp đến, ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản là những ngành đóng góp cao với tỷ trọng là 37,6%, rồi đến ngành công nghiệp và xây dựng đóng góp 12,7%.

Bảng 10: GDP theo ngành, tỷ VND, năm 2000 & 2003

	2000			2003		
	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và xây dựng	Dịch vụ
Cả nước	24,5%	36,8%	38,7%	21,8%	40,0%	38,2%
Trung bình ở đồng bằng sông Cửu Long	54,2%	18,1%	27,7%	50,8%	21,3%	27,9%
GDP trung bình trong khu vực, VND billions	2908	992	1613	3835	1664	2299
An Giang	41,6%	11,2%	47,2%	37,6%	12,7%	49,7%
GDP của An Giang	3937	1058	4477	4966	1679	6546

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

GDP từ ngành dịch vụ cũng cho thấy sự tăng trưởng đáng kể trong năm 2003 là 16,7%, và trong thời kỳ từ 2000 đến 2003 là 13,6%, cao hơn so với mức trung bình trong khu vực và trong cả nước. Ngành công nghiệp cũng cho thấy mức tăng trưởng mạnh, trung bình là trên 16% qua thời kỳ từ năm 2000 đến 2003.

Bảng 11: Tăng trưởng GDP theo ngành, giá hiện hành

	Nông nghiệp		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
	2003	Trung bình 00-03	2003	Trung bình 00-03	2003	Trung bình 00-03
Cả nước	3.6%	**3.9%**	10.5%	**10.1%**	6.5%	**6.1%**
Trung bình ở vùng đồng bằng sông Cửu Long	7.4%	**9.8%**	21.7%	**18.8%**	14.3%	**12.6%**
An Giang	5.8%	**8.2%**	13.8%	**16.7%**	16.7%	**13.6%**

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

Hình 6: GDP khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, theo ngành, năm 2003

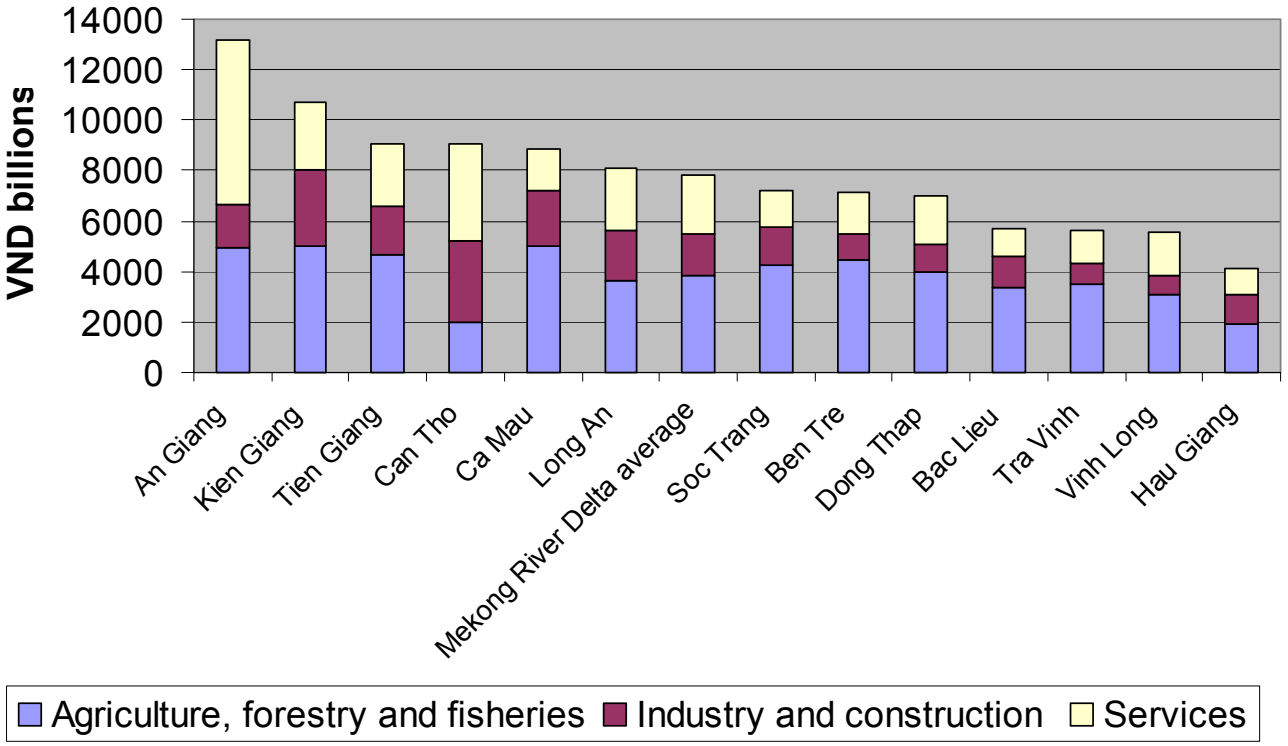

3.2. Ngành nông nghiệp

3.2.1. Trồng trọt

Sản xuất nông nghiệp đạt giá trị 7.877,7 tỷ VND năm 2003, tăng từ 6.035,9 VND năm 2000. Trồng trọt tiếp tục chiếm phần đáng kể là 79,7%, tương được 6.282,3 tỷ VND. Chăn nuôi chiếm khoảng 9,8%, tương đương 772,1 tỷ VND, tiếp đến là dịch vụ chiếm 10,5%, tương đương 823,3 tỷ đồng. Trồng lúa vẫn luôn là lĩnh vực sản xuất nông nghiệp hàng đầu, chiếm 96% đất trồng trọt, tương đương 503.900 ha. Các sản phẩm khác đóng vai trò không đáng kể trong sản xuất nông nghiệp, chiếm trên 1% đất trồng trọt.

Bảng 12: Tỉnh An Giang, sản xuất nông nghiệp và diện tích trồng trọt, từ 2000 to 2003

	2000	2003		2000	2003		
	Sản lượng, tấn		Thay đổi từ năm 2000 đến 2003	Diện tích trồng trọt, ha		Thay đổi từ năm 2000 đến 2003	Tỷ trọng đất trồng năm 2003
Lúa	2177700	2678500	23%	464400	503900	9%	96,08%
Ngô	10500	52000	495%	5100	9000	76%	1,72%
Dừa	44660	25667	-43%	2792	2776	-1%	0,53%
Đậu nành	5500	6500	18%	2300	2500	9%	0,48%
Hạt điều	258	277	7%	500	554	11%	0,11%
Hạt tiêu	10	23	230%	30	30	0%	0,11%
Khoai lang	5800	8200	41%	400	400	0%	0,08%
Sắn	8100	88100	1088%	600	4500	750%	0,04%
Mía	16000	9000	-44%	300	200	-33%	0,04%
Đay	37	180	486%	23	90	391%	0,02%
Lạc	1000	700	-30%	500	400	-20%	0,01%
Thốt nốt	58	60	3%	58	60	3%	0,01%
Thuốc lá	63	50	-21%	33	30	-9%	0,01%
Tổng số	*2269686*	*2869257*		*477036*	*524440*		

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

Bảng dưới đây sử dụng những con số của Tổng cục Thống kê về sản xuất ở An Giang và khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Bảng này chỉ rõ vai trò của tỉnh An Giang trong một số lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Trong một số lĩnh vực, An Giang đã sản xuất một số lượng lớn sản phẩm nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long, chẳng hạn như sắn, hạt tiêu và hạt điều.

Bảng 13: Sản xuất nông nghiệp ở tỉnh An Giang và khu vực đồng bằng sông Cửu Long, năm 2003[2]

	Tổng sản lượng của An Giang, tấn	Tổng sản lượng của vùng đồng bằng sông Cửu Long, tấn	% của An Giang trên sản lượng của đồng bằng sông Cửu Long
Lúa (nghìn tấn)	2678.5	17525.5	15.3
Ngô (nghìn tấn)	52.0	432.9	12.0
Khoai lang (nghìn tấn)	8.2	185.7	4.4
Sắn (nghìn tấn)	88.1	134.6	65.5
Mía (nghìn tấn)	9.0	3880.8	0.2
Lạc (nghìn tấn)	0.7	24.5	2.9
Hạt tiêu (tấn)	23.0	24.8	92.7
Hạt điều (tấn)	277.0	887.0	31.2
Dừa (nghìn tấn)	25.7	427.8	6.0
Thuốc lá (tấn)	50.0	817.0	6.1
Đay (tấn)	180.0	3563.0	5.1
Đậu nành (nghìn tấn)	6.5	22.6	28.8
Thốt nốt (tấn)	60.0	60.0	100.0

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

An Giang là tỉnh dẫn đầu khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long về sản xuất gạo với sản lượng là 2.678.500 tấn trong năm 2003, chiếm 16% sản lượng gạo trong toàn khu vực.

[2] According to GSO, 2005. Some crop production may go unreported. Therefore figures are an indication.

Hình 7: Tỷ trọng của tỉnh về một số nông sản năm 2003

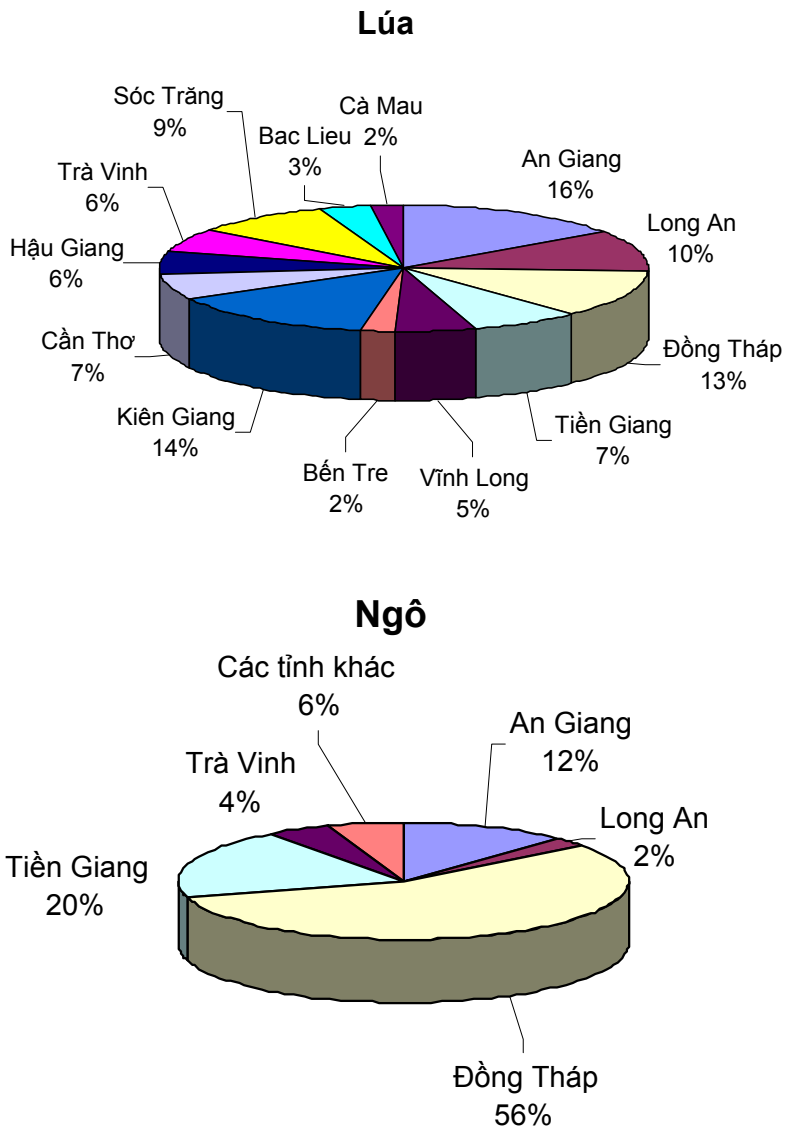

3.3. Sản xuất lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp ở tỉnh An Giang không đáng kể, chỉ đạt 91,3 tỷ đồng cho GDP của tỉnh năm 2003, mặc dù cao hơn so với nhiều tỉnh khác ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Chúng ta có thể thấy trong bảng dưới đây, sản xuất lâm nghiệp của một số tỉnh có mức cao hơn rất nhiều.

Bảng 14: Giá trị của các sản phẩm lâm nghiệp ở các tỉnh được chọn thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, tỷ VND, năm 2003

	Long An	Đồng Tháp	An Giang	Tiền Giang	Cà Mau
Trồng cây gây rừng	45,9	16,4	5,8	18,1	16,9
Các sản phẩm gỗ và các sản phẩm lâm nghiệp khác	400,1	237,1	69,7	91,3	221,7
Dịch vụ	54,2	45,8	15,9		
Tổng số	**500,2**	**299,3**	**91,4**	**109,4**	**238,6**
Diện tích rừng tập trung, ha	7,5	0,5	1,3	1,4	6,8
Sản xuất gỗ (nghìn m3)	78,7	91,7	60,4	66,9	78,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

3.4. Thủy sản

Mặc dù không có đường bờ biển nhưng tỉnh An Giang có năng suất thủy sản rất cao. Bảng minh họa dưới đây cho thấy An Giang là tỉnh sản xuất thủy sản dẫn đầu trong khu vực. Sản xuất ở tỉnh An Giang hầu hết là nuôi cá Tra và cá Basa. Trong năm 2003, An Giang đã đạt được 1.341 tỷ đồng từ nuôi trồng thủy sản, tăng gần 60% so với năm 2000. Tăng trưởng thu nhập từ nuôi trồng cá đạt 40% giữa năm 2001/2002, sau đó giảm xuống 5% trong thời kỳ 2002/2003.

Bảng 15: Các khu vực dẫn đầu về sản xuất thuỷ sản ở vùng đồng bằng sông Cửu Long, năm 2003, tỷ đồng

	Tiền Giang	An Giang	Bến Tre	Sóc Trăng	Bac Liêu	Kiên Giang	Cà Mau
Nuôi trồng	634,5	1341	1252,6	2321,7	2426,7	1606,6	5304,7
Đánh bắt	786,2	363,4	870,4	447,3	510,3	3240,0	1726,4
Dịch vụ	59,4	60,3	12,3	10,7	100,1		229,8
Tổng số	1480,1	1764,7	2135,3	2779,7	3037,1	4846,6	7260,9

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005 & tính toán của tác giả về những con số của tỉnh Kiên Giang

Sản xuất thủy sản hầu hết là cá nuôi, với sản lượng là 136.736 tấn trong năm 2003, đạt mức cao nhất về nuôi trồng cá ở vùng đồng bằng sông Cửu Long. Hầu hết các tỉnh khác đều nằm ở ven biển và tập trung vào sản xuất tôm nuôi trồng và các sản phẩm cá có giá trị cao hơn, song cũng phải đối đầu với nhiều vấn đề về bệnh tật cũng như vấn đề về phát triển bền vững.

Bảng 16: Sản lượng một số mặt hàng thủy sản ở một số tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long, tấn, năm 2003

	Sóc Trang	Đồng Tháp	Trà Vinh	Tiền Giang	Bạc Liêu	Bến Tre	An Giang	Cà Mau	Kiên Giang
Tổng số	**59120**	**64229**	**107352**	**116080**	**129460**	**131314**	**206673**	**211997**	**304356**
Đánh bắt	31970	22427	65325	70288	65562	59907	69432	112745	283720
Nuôi trồng	27150	41802	42027	45792	63898	71407	137241	99252	20636
Cá	*9414*	*40996*	*28254*	*21046*	*14564*	*8606*	*136736*	*22153*	*5863*
Tôm	*17611*	*773*	*6736*	*2362*	*46835*	*13633*	*370*	*69373*	*10183*
Khác	*125*	*33*	*7037*	*22384*	*2499*	*49168*	*135*	*7726*	*4590*

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

3.4.1. Nuôi trồng cá da trơn ở tỉnh An Giang

Nuôi trồng cá da trơn là nguồn thu nhập lớn của tỉnh An Giang, tạo nhiều công ăn việc làm và có tác động tích vực tới các ngành cũng như nền kinh tế của tỉnh. Trong năm 2004, An Giang có 3178 khu nuôi cá da trơn và rất nhiều ao. Cho đến năm 2003, tỉnh An Giang đã sản xuất 136.000 tấn cá da trơn với gần 11.000 hộ gia đình và 30.000 người nghèo mà có ít đất tham gia sản xuất[3]. Chính quyền địa phương kiểm soát số lượng khoảng 3500 khu nuôi ở các sông.

Trong vụ kiện của các nhà sản xuất cá da trơn của Mỹ năm 2003, Việt Nam bị coi là bán phá giá cá da trơn và làm hỏng ngành cá da trơn của Mỹ. Cá da trơn của Việt Nam và các công ty xuất khẩu chính hiện đang phải chịu thuế khoảng từ 37% đến 53%.

[3] FAO, 2004

Bảng 17: Phát triển nuôi trồng cá Tra và cá Ba sa ở tỉnh An Giang từ năm 2000 to 2003

	Đơn vị	2000	2001	2002	2003
Số lượng bè	Cái	3086	3237	4053	3178
Tổng diện tích ao	Ha	1218	1253	1747	1560
Tổng sản lượng cá tra và cá basa	Tấn	38383	83513	111599	136800

Nguồn: Tổ chức An toàn Lương thực (FAO), 2004 và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang

Đầu năm 2004 là thời kỳ sụt giảm đáng kể về xuất khẩu, nhu cầu và giá cá da trơn tới mức chỉ vừa đủ trang trải chi phí sản xuất, từ 14.000 VND/kg xuống còn 7.000 VND/kg. Kết quả là một số hộ gia đình rơi vào tình trạng khó khăn về tài chính và khiến cho nhu cầu về lực lượng lao động trong ngành này và tiền công của họ giảm. Tuy nhiên, ngay trong năm 2004, xuất khẩu và giá bán cá da trơn cũng được phục hồi nhanh và đầy ý nghĩa do tiếp cận được với các thị trường mới và cũng bắt đầu xuất khẩu các sản phẩm cá da trơn đã sơ chế tới Mỹ và tránh hàng rào thuế quan.

Hình 8: Sản lượng xuất khẩu hàng tháng cá Tra và cá Basa của tỉnh An Giang (mười nghìn tấn).

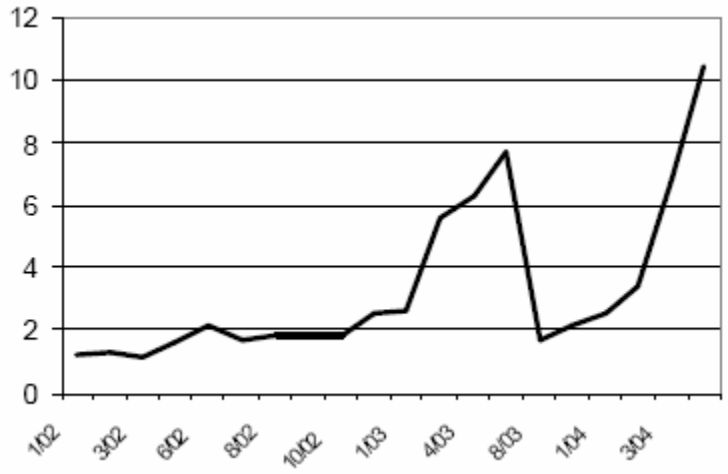

Nguồn: Tổ chức An toàn Lương thực (FAO), 2004

Sản xuất cá da trơn là điều không dễ dàng và đòi hỏi sự đầu tư lớn. Tổ chức Action Aid đã dự tính rằng giá một bè mà sản xuất 50 đến 60 tấn cá một năm có thể là 200 triệu VND, giá một bè sản xuất 100 tấn là 350 triệu VND, chưa kể các chi phí bổ xung để hoạt động như chi phí nuôi cá và máy chế biến thức ăn cho cá, chi phí cho cá hồi nhỏ, chi phí lao động và vay vốn. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh An Giang dự tính cá Tra được nuôi ở bè có chi phí sản xuất là 8.636 VND/kg hay 8.774.582 VND/tấn[4]. Giá mua tại nơi nuôi cá cũng trong thời gian đó trung bình là khoảng 14.000 VND/kg hay 14.224.658 VND/tấn.

3.5. Sản xuất công nghiệp

Như chúng ta có thể thấy trên bảng trên đây, sản xuất công nghiệp ở tỉnh An Giang không cao và chỉ đóng góp 12% vào GDP năm 2003. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là chế biến các sản phẩm nông nghiệp thành các sản phẩm hoàn chỉnh, như đường, thuốc lá, nước sốt cá, thức ăn cho động vật, gạo và thủy sản.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tình hình sản xuất công nghiệp ở hầu hết các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long cũng tương tự như vậy. Sản xuất công nghiệp ở các tỉnh khác chủ yếu là đóng hộp trái cây, chế biến dừa thành than đá và dầu, dầu thực vật…vv. Một số tỉnh cũng sản xuất vật liệu xây dựng, khai thác nguyên liệu thô có trong tỉnh. Chỉ ở những tỉnh như Long An, Tiền Giang, Cần Thơ và thậm chí Bến Tre, mà nằm gần TP Hồ Chí Minh hay các khu đô thị chính, chúng ta có thể thấy sản xuất công nghiệp trong các ngành may mặc và da giày.

Bảng 18 : Sản xuất công nghiệp ở tỉnh An Giang, năm 2000 & 2003

	2000	2003	Tỷ trọng phát triển 2000-2003
Gỗ xẻ (nghìn tấn m3)	129	138	7%
Thuốc vỉ (triệu viên)	53.5	48.2	-10%
Thuốc lá (triệu gói)	69.8	82.4	18%
Đường (tấn)	6015	7045	17%
Nước sốt cá (nghìn lít)	1025	2442	238%
Thủy sản đông lạnh (tấn)	7004	27751	396%
Gạo, ngô xay (nghìn tấn)	1162	1299	12%

[4] 25/7/2002

Thức ăn cho động vật (tấn)	18592	27549	48%

Nguồn: Tổng cục Thống kê, năm 2005

3.6. Xuất khẩu của tỉnh An Giang

Doanh thu xuất khẩu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long khá lớn, đạt 2 tỷ đô-la Mỹ trong năm 2003, chiếm 10% doanh thu xuất khẩu của cả nước. Hai mặt hàng xuất khẩu chủ lực là gạo và thủy sản nuôi trồng. Năm 2003, vùng Đồng bằng sông Cửu Long sản xuất 50% tổng sản lượng lương thực và 42,79% tổng sản lượng cá đánh bắt của toàn quốc. Đồng thời cũng trong năm 2003, sản lượng thủy sản của Đồng bằng sông Cửu Long chiếm 66,9% tổng sản lượng của Việt Nam.

Bảng 19: Doanh thu xuất khẩu của vùng Đồng bằng sông Cửu Long và phần doanh thu của từng tỉnh trong tổng thu của vùng, năm 2000-2003, đô-la Mỹ

	2000		**2003**		
	Triệu đô-la Mỹ	**% trong tổng thu xuất khẩu của vùng**	**Triệu đô-la Mỹ**	**% trong tổng thu xuất khẩu của vùng**	
Toàn quốc	14.482,7		20.176,0		
Tổng doanh thu của ĐBSCL	1.371,58		2.093,97		
Tỷ lệ % doanh thu của ĐBSCL trong tổng doanh thu toàn quốc	9,47%		10,38%		
Cà Mau	232,05	17%	412,03	20%	77,56%
Sóc Trăng	191,14	14%	277,07	13%	44,95%
Long An	150,05	11%	255,01	12%	69,95%
Cần Thơ	154,82	11%	240,13	11%	55,10%
An Giang	**107,54**	**8%**	**181,29**	**9%**	**68,58%**
Kiên Giang	68,38	5%	131,76	6%	92,68%
Hậu Giang	83,46	6%	122,82	6%	47,17%
Đồng Tháp	87,22	6%	111,16	5%	27,45%
Bạc Liêu	79,69	6%	95,99	5%	20,46%
Tiền Giang	92,54	7%	90,58	4%	-2,12%

Vĩnh Long	67,52	5%	81,73	4%	21,04%
Bến Tre	32,51	2%	55,20	3%	69,83%
Trà Vinh	24,67	2%	39,21	2%	58,94%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Cà Mau xuất khẩu một lượng lớn tôm và các sản phẩm thủy sản đông lạnh, Sóc Trăng xuất khẩu đường, Long An xuất khẩu các sản phẩm mang tính công nghiệp nhiều hơn như quần áo, giày dép, và vải sợi, trong khi Cần Thơ xuất khẩu cả hàng may mặc và giày dép lẫn các sản phẩm tôm và cá đông lạnh. Cần Thơ cũng là trung tâm xuất khẩu phần lớn lượng gạo sản xuất ra ở Đồng bằng sông Cửu Long.

Tỉnh An Giang có tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thuộc loại cao nhất trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long, với kim ngạch xuất khẩu tăng 68% từ năm 2000 đến năm 2003 (từ 107 triệu lên 181 triệu đô-la Mỹ, chiếm 9% giá trị xuất khẩu của toàn vùng). Doanh thu xuất khẩu chủ yếu dựa vào mặt hàng gạo và thủy sản đông lạnh. Năm 2003 tỉnh xuất khẩu 524.500 tấn gạo và 23.077 tấn sản phẩm thủy sản đông lạnh với doanh thu xuất khẩu ước tính tương ứng là 103 triệu và 55 triệu đô-la Mỹ.

Bảng 20 : Một số mặt hàng xuất khẩu của tỉnh An Giang, năm 2000-2003

	2000	**2001**	**2002**	**2003**	**% thay đổi từ 2000 đến 2003**
Gạo (nghìn tấn)	413,7	432,1	321,3	524,5	127%
Thủy sản đông lạnh (tấn)	5.645	12.538	24.430	23.077	409%
Rau quả đông lạnh (tấn)	907	1.362	1.861	3.325	367%

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Hình 9: Tỷ lệ % xuất khẩu gạo của từng tỉnh trong vùng ĐBSCL, năm 2003

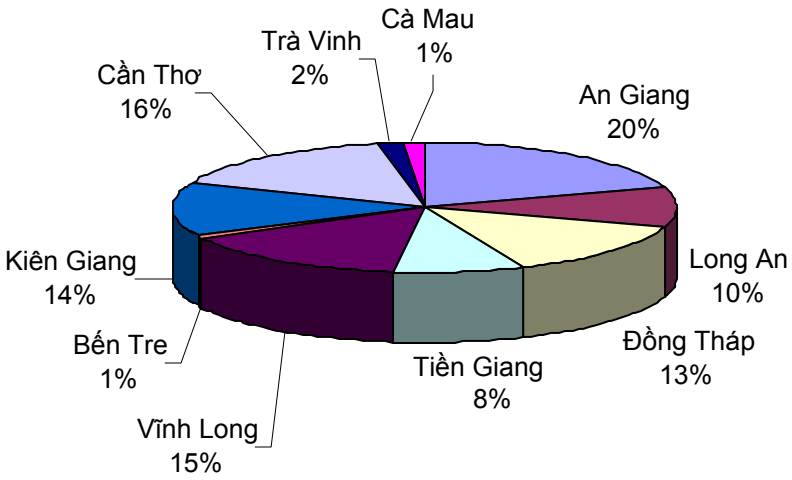

Các bản tin thời sự gần đây đưa tin tỉnh An Giang đã đạt doanh thu xuất khẩu 295 triệu đô-la Mỹ chỉ trong 10 tháng đầu năm 2005, tăng 35.7%. Trong số doanh thu đó có phần tăng của doanh thu xuất khẩu rau quả đông lạnh lên 3,5 triệu đô-la Mỹ[5].

3.7. Cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận các thị trường

Long Xuyên, thủ phủ của tỉnh An Giang, nằm ở phía đông nam của tỉnh, tiếp giáp với Cần Thơ và cách Thành phố Hồ Chí Minh 190km. Có thể đến Long Xuyên bằng đường bộ hoặc đường thủy. Hiện tại Long Xuyên cũng có 1 sân bay không hoạt động. Việc đi lại ở hầu hết các nơi trong tỉnh An Giang phần lớn bằng phà và ghe, xuồng; cơ sở hạ tầng đường bộ cũng đang phát triển.

Châu Đốc, thành phố lớn thứ hai của tỉnh An Giang, tiếp giáp với Cam-pu-chia ở phía tây bắc. Châu Đốc cách Thành phố Hồ Chí Minh 245km. Một cửa khẩu quốc tế đã được mở trên đường biên giới với Cam-pu-chia tại Tịnh Biên vào năm 2002.

3.7.1. Đất đai và các khu công nghiệp

Những nguồn thông tin chính thức của chính quyền tỉnh An Giang cung cấp thông tin chi tiết về 4 khu công nghiệp. Tuy nhiên, những nghiên cứu gần đây về các khu công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long lại chỉ ra 10 khu và cụm công nghiệp ở tỉnh An

[5] Vietnam News, 1/11/2005

Giang và 111 trên toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Điều này tạo ra sự cạnh tranh lớn trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long để thu hút đầu tư về các khu công nghiệp.

Bảng 21: Các khu và cụm công nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long

	Số lượng khu công nghiệp hoặc cụm công nghiệp	Diện tích (ha)
Long An	24	8.279
Kiên Giang	9	7.111
Cà Mau	8	2.350
Hậu Giang	9	1.305
Cần Thơ	6	1.007
Đồng Tháp	6	862
Trà Vinh	14	684
Vĩnh Long	3	623
An Giang	**10**	**460**
Sóc Trăng	3	445
Bạc Liêu	6	346
Tiền Giang	5	330
Bến Tre	8	281

Nguồn: www.ven.org.vn/view_news.php?id=5257

Khu công nghiệp chính và có lẽ là khu duy nhất đang hoạt động ở tỉnh An Giang là **khu công nghiệp Bình Long**, rộng 41,75ha, ở huyện Châu Phú. Khu công nghiệp này có tất cả các điều kiện hạ tầng mà một công ty có thể yêu cầu, hệ thống đường xá, cung cấp điện nước và xử lý nước thải tốt. Các nhà đầu tư cũng được hưởng những ưu đãi đáng kể khi vào các khu công nghiệp, trong đó có miễn giảm tiền thuê đất[6].

Tỉnh An Giang cũng đang tìm kiếm đầu tư để phát triển 3 khu công nghiệp khác. Tỉnh đang kêu gọi 10 triệu đô-la Mỹ để xây dựng cơ sở hạ tầng cho **khu công nghiệp Vam Cong** ở thành phố Long Xuyên, 5,3 triệu đô-la Mỹ để phát triển cơ sở hạ tầng của **khu công nghiệp Vinh Mỹ** tại thị xã Châu Đốc, và 8 triệu đô-la Mỹ cho phát triển cơ sở hạ tầng của **khu công nghiệp Bình Hòa** tại huyện Châu Thành. Khu kinh tế cửa khẩu

[6] http://www.angiang.gov.vn/ageng/xemtin.asp?idcha=1213&cap=2&id=1215

Tịnh Biên hiện đang kêu gọi thêm đầu tư để phát triển thương mại qua biên giới giữa Cam-pu-chia và Việt Nam[7].

3.7.2. Cảng

Cảng Mỹ Thới nằm ở Long Xuyên, có tổng diện tích kho bãi là 17.000 mét tấn, trong đó có 6.500 mét tấn nhà kho và 10.500 mét tấn bãi. Mặc dù số lượt tàu vào cảng vẫn tăng từ năm 2002, tổng khối lượng hàng hóa lại giảm từ năm 2003 đến 2004 do hàng xuất khẩu không còn được chuyển qua cảng này nữa.

Bảng 22: Lượng hàng hóa qua cảng Mỹ Thới từ năm 2002 đến 2004

	2002	2003	2004
Tổng số	418.960 MT	871.259 MT	606.495 MT
Nhập khẩu	150.933 MT	334.631 MT	375.935 MT
Xuất khẩu	87.144 MT	373.753 MT	82.747 MT
Nội địa	180.823 MT	162.875 MT	165.813 MT
Lượt tàu vào cảng	181	342	342

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

Cảng Cần Thơ thuộc thành phố Cần Thơ cách Long Xuyên 70km. Tổng diện tích cảng là 60.000m^2 với 5,700m^2 nhà kho và 27,300m^2 bãi chứa.

Bảng 23: Lượng hàng hóa qua cảng Cần Thơ từ năm 2002 đến 2004

	2002	2003	2004
Tổng số	443.980 MT	637.619 MT	1.058.378 MT
Nhập khẩu	72.276 MT	57.217 MT	128.633 MT
Xuất khẩu	97.234 MT	185.146 MT	69.167 MT
Nội địa	274.470 MT	395.256 MT	860.578 MT
Công-ten-nơ	8.595 TEUs	11.223 TEUs	15.880 TUEs
Lượt tàu vào cảng	86	189	184

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

[7] http://www.vietnamgateway.org/project/calling.php?id=0902&cid=050303102428

Cảng Trà Nóc – Cần Thơ cách Long Xuyên 70km và có diện tích kho bãi là 180.000 mét tấn trong đó có 35.000m^2 nhà kho, 10.000m^2 bãi chứa và cả 10.000m^2 tháp xilô. Tổng diện tích cảng là 121.000m^2. Cảng này trung chuyển khối lượng hàng hóa ít hơn cảng Mỹ Thới, chỉ có 332.000 tấn trong năm 2004. Cảng chủ yếu làm hàng gạo và nguyên vật liệu xây dựng thô.

Bảng 24: Lượng hàng hóa qua cảng Trà Nóc – Cần Thơ năm 2004

	2004
Tổng số	332.395 MT
Nhập khẩu	60.751 MT
Xuất khẩu	32.404 MT
Nội địa	239.240 MT
Công-ten-nơ	
Lượt tàu vào cảng	73

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

Bảng 25: Các mặt hàng xuất nhập khẩu qua cảng Trà Nóc – Cần Thơ năm 2004

Hàng nhập khẩu chủ yếu	Hàng xuất khẩu chủ yếu
Thạch cao: 40.898 MT	Gạo: 43.298 MT
Cờ-lanh-ke: 19.853 MT	1
Hàng hóa vận chuyển nội địa: thép, bột mì, xi măng, v.v.	

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

Cảng Đồng Tháp nằm gần An Giang, có tổng diện tích cảng là 87.253m^2 với diện tích nhà kho là 10.400m^2 và bãi chứa là 50.000m^2.

Bảng 26: Lượng hàng hóa qua cảng Đồng Tháp từ năm 2002 đến 2004

	2002	2003	2004
Tổng số	161.119 MT	132.912 MT	168.688 MT
Nhập khẩu	6.216 MT	14.047 MT	25.731 MT
Xuất khẩu	11.830 MT	2.900 MT	3.400 MT
Nội địa	143.073 MT	115.965 MT	139.575 MT
Lượt tàu vào cảng	183	120	93

Nguồn: Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, 2005

3.7.3. Sân bay

Mặc dù Long Xuyên có một sân bay nhưng sân bay này không phục vụ các chuyến bay chở khách. Sân bay gần nhất nằm ở thành phố Cần Thơ, cách Long Xuyên 70km.

4. Lực lượng lao động của tỉnh An Giang

4.1. Lao động theo ngành

Tỉnh An Giang có tỷ lệ dân số đô thị thuộc loại cao nhất ở Đồng bằng sông Cửu Long, với 24%. Tuy nhiên, đa phần dân số của tỉnh vẫn chủ yếu sống ở nông thôn. Hầu hết việc làm ở An Giang đều nằm trong lĩnh vực nông nghiệp. Trong số 2.147.230 người dân của tỉnh An Giang, 1.629.000 người sống ở nông thôn (số dân nông thôn lớn nhất trong vùng) và 518.300 người sống ở thành thị (số dân thành thị cao thứ hai trong vùng).

Hình 10 : Dân số nông thôn/thành thị ở Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2003

	An Giang	Tiền Giang	Đồng Tháp	Kiên Giang	Long An	Bến Tre	Sóc Trăng	Cà Mau	Cần Thơ	Vĩnh Long	Trà Vinh	Bạc Liêu	Hậu Giang
N.thôn	1629	1431	1382	1237	1159	1208	1006	958.5	558.7	883	863.2	575.7	652.3
Th.thị	518.3	229.6	243.9	369.8	233.2	129.5	228.3	222.7	555.6	153.1	139.4	200.2	115.1

nghìn người

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

766.600 người hay 73% lực lượng lao động của tỉnh An Giang làm việc trong các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp. Đây là con số cao nhất trong toàn vùng. 203.800 người (tức là 19,4% dân số của tỉnh) làm việc trong ngành dịch vụ mặc dù ngành này đóng góp tới 49% GDP của tỉnh trong năm 2003. Đây là số lượng người làm việc trong ngành dịch vụ cao thứ hai trong vùng, sau thành phố Cần Thơ. Tuy chỉ có 7,6% lực lượng lao động của An Giang có việc làm trong lĩnh vực công nghiệp, thấp hơn nhiều so với tỷ lệ 13,3% ở Cần Thơ, nhưng An Giang thực ra lại có số lượng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp cao nhất – 79.400 người. Cần Thơ chỉ có 73.000 lao động trong lĩnh vực công nghiệp.

Mặc dù có số lượng lao động nhiều như vậy nhưng lĩnh vực công nghiệp, như chúng ta đã thấy, chỉ đóng góp một phần nhỏ trong GDP của tỉnh An Giang, thấp hơn so với ở nhiều tỉnh khác. Điều này chứng tỏ nhân công trong lĩnh vực công nghiệp ở An Giang chủ yếu làm việc trong các ngành đòi hỏi nhiều lao động.

Như chúng ta thấy trong hình dưới đây, chỉ có sự chuyển dịch nhỏ về lao động giữa các ngành từ năm 2000. Điều này cũng trùng với cơ cấu lao động trong toàn vùng, chỉ ngoại trừ Cần Thơ có tỷ lệ lao động trong công nghiệp và dịch vụ cao hơn đáng kể so với An Giang và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long khác. Đây cũng là đặc trưng của một tỉnh phần lớn là đô thị.

Hình 11: Lao động theo ngành, năm 2000 và 2003

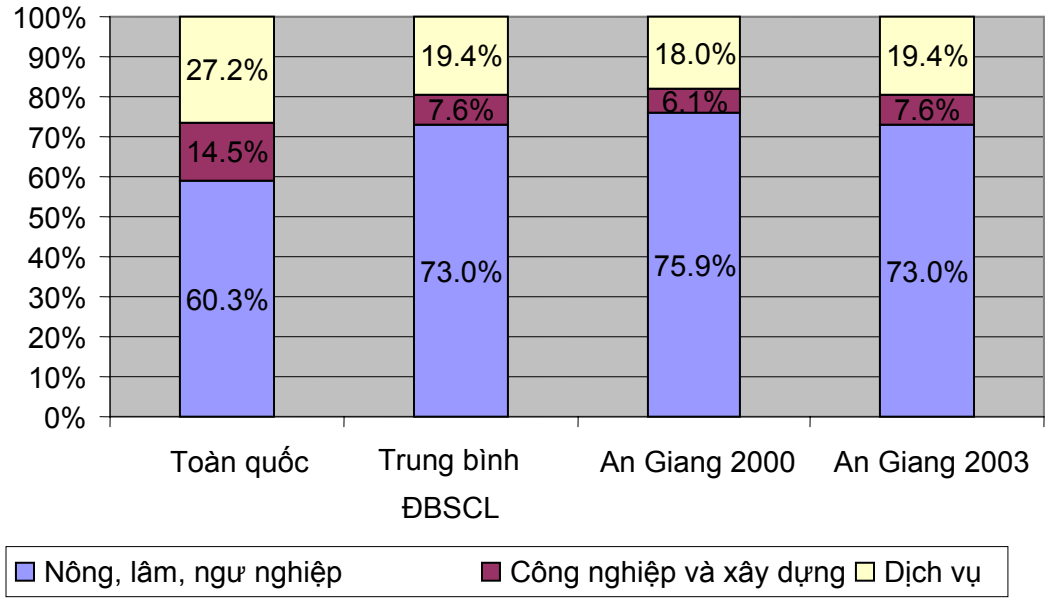

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Hình 12: Cơ cấu lao động của các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2003, theo ngành[8]

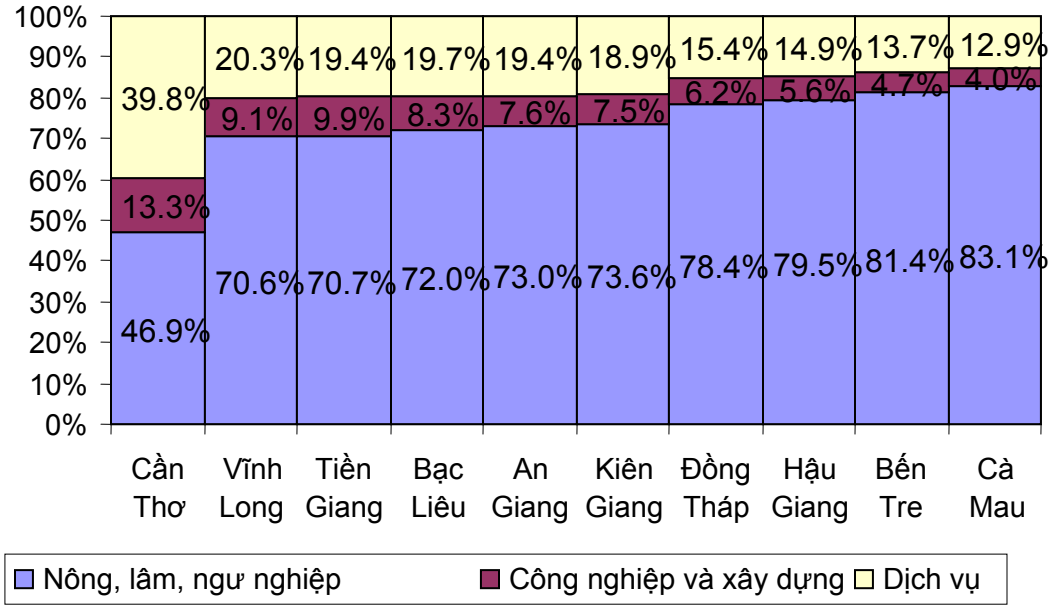

4.2. Lao động trong các doanh nghiệp

Trong lực lượng lao động 1.049.800 người ở tỉnh An Giang, chỉ có 32.216 người có việc làm trong các doanh nghiệp đăng ký[9], chiếm 3%. Số lượng lao động làm việc trong khu vực quốc doanh lại cao hơn trong 1.004 doanh nghiệp đang hoạt động tại tỉnh, với 48.900 người, chiếm gần 5% lực lượng lao động sẵn có trong tỉnh. So sánh với các tỉnh khác thì tỉnh Long An có 59.455 người, tương đương với 8% lực lượng lao động, làm việc trong các doanh nghiệp, thành phố Cần Thơ 7%, tỉnh Hậu Giang 21%, và tỉnh Cà Mau hơn 40%.

Hình dưới đây trình bày số lượng nhân công trong từng doanh nghiệp ở tỉnh An Giang. Hơn 70% doanh nghiệp thuê 9 nhân công hoặc ít hơn, trong khi tỷ lệ trung bình trong toàn vùng là 62%. Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy ngành sản xuất chế tạo sử dụng 56% tổng số nhân công trong khối các doanh nghiệp. Tỷ lệ này cũng tương tự như xu hướng cơ cấu lao động trong toàn vùng và trên cả nước. Tiếp theo ngành sản xuất chế tạo là ngành thương mại bán buôn, bán lẻ và sửa chữa ô tô xe máy, tuyển dụng

[8] Không có số liệu của các tỉnh Long An, Trà Vinh, hay Sóc Trăng
[9] Tổng cục Thống kê 2005

16,67% lực lượng lao động, cao hơn tỷ lệ trung bình của cả vùng và toàn quốc. Các doanh nghiệp vận tải, kho bãi và truyền thông, và các doanh nghiệp xây dựng đều tuyển dụng 10% lực lượng lao động.

Hình 13: Số lượng lao động trong các doanh nghiệp đăng ký hoạt động

Cơ cấu lao động của các doanh nghiệp ĐBSCL

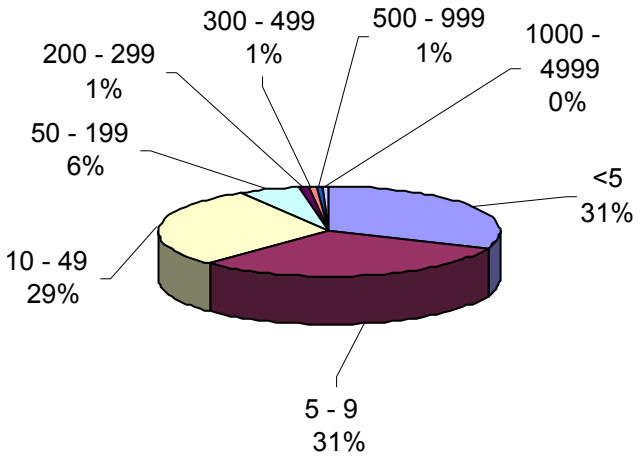

Cơ cấu lao động của các doanh nghiệp ở tỉnh An Giang

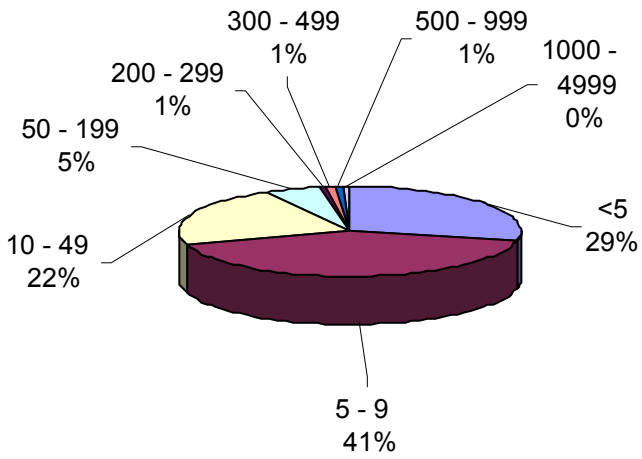

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

4.3. Tiền lương

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tiền lương trong các doanh nghiệp đăng ký hoạt động ở tỉnh An Giang cũng xấp xỉ mức mức chung toàn vùng, mặc dù khoảng cách giữa mức lương ở An Giang với các tỉnh có mức lương cao hơn, như Kiên Giang, và với mức trung bình toàn quốc đang ngày càng tăng. Năm 2001, mức lương ở An Giang bằng 83% mức lương trung bình trên cả nước, nhưng đến năm 2003 giảm xuống chỉ bằng 76%.

Trong khu vực quốc doanh, tiền lương tháng của ngạch hành chính sự nghiệp ở tỉnh An Giang cao nhất trong toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long với mức 1.176.700 đồng. Như chúng ta có thể thấy trong bảng dưới đây, mức lương trong khu vực quốc doanh năm 2003 cao hơn 9.5% so với mức lương trong các doanh nghiệp.

An Giang cũng có một số dữ liệu về tiền lương trong ngành thủy sản. Theo Tổ chức Nông lương Liên hợp quốc (FAO), trong năm 2004, phụ nữ làm việc trong các nhà máy chế biến cá da trơn có mức lương từ 800.000 đến 1.000.000 đồng, những người làm việc có năng suất cao có thể đạt tới mức lương 2.000.000 đồng/tháng. Ở đầu kia của chu trình sản xuất, những người lao động phổ thông không có tay nghề được thuê làm trên các bè cá da trơn để sản xuất thức ăn cho cá với mức lương chỉ có 500.000 đồng/tháng.

Bảng 27: Mức lương trong khu vực quốc doanh và trong các doanh nghiệp đăng ký hoạt động, năm 2003

	Doanh nghiệp đăng ký hoạt động			Khu vực quốc doanh		
	nghìn đồng/tháng			nghìn đồng/tháng		
	2001	2002	2003	2001	2002	2003
Toàn quốc	1.103.000	1.249.000	1.422.000			
Kiên Giang	1.020.000	1.096.000	1.298.000	816.900	920.200	1.070.500
Cần Thơ	947.000	995.000	1.183.000			
Đồng Tháp	871.000	972.000	1.154.000	830.300	896.100	1.164.300
Sóc Trăng	885.000	959.000	1.136.000	645.100	690.400	957.100
Cà Mau	928.000	954.000	1.122.000	697.000	786.500	800.000
Trung bình ĐBSCL	859.000	946.000	1.075.000			
An Giang	916.000	957.000	1.074.000	835.600	870.500	1.176.700
Long An	874.000	963.000	1.058.000	711.600	918.000	1.123.200
Vĩnh Long	789.000	923.000	1.046.000	717.300	783.500	987.600
Bạc Liêu	736.000	969.000	1.014.000	552.100	670.100	650.200
Bến Tre	744.000	913.000	944.000	676.700	786.600	999.400
Tiền Giang	644.000	769.000	882.000	751.100	784.100	1.016.700
Trà Vinh	646.000	685.000	776.000	617.300	665.700	887.400
Hậu Giang			995.000			

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Theo kết quả của một cuộc điều tra gần đây về doanh nghiệp do GTZ, Viện Quản lý Kinh tế Trung ương, và Vision Associates tiến hành trên 7 tỉnh, 34% doanh nghiệp cho rằng số lượng lao động ở tỉnh An Giang vẫn còn thiếu. Đây là tỷ lệ cao nhất trong các

tỉnh được điều tra. 11% doanh nghiệp được hỏi cho rằng chất lượng lao động vẫn còn thấp.

Bảng 28: Lực lượng lao động sẵn có ở các tỉnh

Tỉnh	Số lượng lao động		Chất lượng lao động	
	Đủ	**Thiếu**	**Đảm bảo**	**Yếu**
Tổng số	73%	27%	92%	8%
An Giang	**66%**	**34%**	**89%**	**11%**
Hưng Yên	74%	26%	89%	11%
Quảng Nam	71%	29%	100%	0%
Đăk Lăk	68%	32%	100%	0%
Hà Tây	83%	17%	100%	0%
Hà Nam	89%	11%	82%	18%
Lào Cai	71%	29%	82%	18%

Nguồn: Vision Associates

4.4. Cơ cấu giáo dục

5. Tài chính công của tỉnh An Giang

Bảng 29: Thu chi ngân sách của tỉnh An Giang, năm 2002 và 2004, triệu đồng[10]

	2002	2004
Tổng thu ngân sách của tỉnh	**2.599.414**	**3.015.112**
Tổng chi ngân sách trên địa bàn tỉnh	**1.471.105**	**1.655.112**

5.1. *Thu ngân sách*

5.1.1. Ngân sách Trung ương bổ sung về cho tỉnh

Dự toán thu ngân sách của tỉnh cho năm 2004 do Bộ Tài chính duyệt năm 2003 dự kiến đạt 3.015.112 đồng - mức thu ngân sách tỉnh cao nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long – và tăng 16%[11]. An Giang vẫn cần có một phần hỗ trợ tài chính từ Trung ương và chưa hoàn toàn tự cân đối thu chi được. Theo Bộ Tài chính, nguồn thu ngân sách của tỉnh An Giang chủ yếu từ các loại thuế phân chia và thuế giữ lại 100% tại địa phương, các loại phí, và thu khác. Tỉnh chỉ cần Trung ương chuyển về 17% trong tổng thu ngân sách của tỉnh trong năm 2003, và dự kiến năm 2004 tỷ lệ này sẽ giảm xuống còn 12% (theo dự toán của Bộ Tài chính).

Mức bổ sung từ ngân sách Trung ương cho các tỉnh khác trong vùng rất khác nhau. Như chúng ta có thể thấy trong bảng dưới đây, một số tỉnh không còn nhận bổ sung ngân sách từ Trung ương nữa trong khi một số tỉnh khác như Hậu Giang lại phải có đến 89% trong tổng thu ngân sách của tỉnh là do ngân sách Trung ương chuyển về.

[10]Những số liệu về ngân sách nêu ở đây là từ Bộ Tài chính, www.mof.gov.vn. Số liệu sử dụng trong phần này là số liệu ngân sách quyết toán cho năm 2002 và duyệt dự toán năm 2004. Số liệu thực tế cho năm 2004 có thể sẽ khác khi quyết toán được duyệt.
[11] http://www.mof.gov.vn

Bảng 30: Các nguồn thu ngân sách ở Đồng bằng sông Cửu Long, năm 2004

	Các loại giữ lại 100% tại địa phương	Các loại thuế phân chia	Ngân sách Trung ương chuyển về
	%	%	%
Vĩnh Long	55	45	
Long An	48	52	
Tiền Giang	45	55	
Đồng Tháp	43	27	30
Kiên Giang	42	41	17
An Giang	**40**	**43**	**17**
Cần Thơ	33	67	
Trung bình của ĐBSCL	33	40	37
Bạc Liêu	32	45	23
Bến Tre	31	38	31
Trà Vinh	22	21	57
Sóc Trăng	21	36	43
Cà Mau	19	56	25
Hậu Giang	5	6	89

Nguồn: Bộ Tài chính 2004

5.1.2. Cơ sở nguồn thu

Phần thu ngân sách nội địa trong tổng thu ngân sách của tỉnh An Giang năm 2004 dự kiến tăng 51% so với năm 2002, và chiếm 38% tổng thu ngân sách của tỉnh (so với 29% năm 2002). Để đạt được mức tăng này, nguồn thu từ khu vực ngoài quốc doanh dự kiến sẽ tăng 50% và sẽ đóng góp 10% trong tổng thu ngân sách tỉnh. Nguồn thu từ các doanh nghiệp Nhà nước dự kiến cũng sẽ tăng nhưng vẫn còn thấp hơn mức tăng của khu vực ngoài quốc doanh. Nguồn thu từ các loại phí ước tăng 31% nhưng vẫn tiếp tục chỉ chiếm 3% trong tổng thu ngân sách tỉnh. Nguồn thu từ bán và cho thuê đất cũng như từ các loại phí về đất đai ước tăng thêm 55% trong năm 2004, đóng góp 7% vào tổng thu ngân sách của tỉnh An Giang.

Bảng 31 : Thu ngân sách của tỉnh An Giang năm 2002 và 2004, triệu đồng

		2002		2004	
	Tổng thu ngân sách của tỉnh (I + II)		**2.599.414**		**3.015.112**
I	***Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (A+B+C)***		919.979		1.360.000
A	***Thu ngân sách nội địa***	765.730		1.158.000	
	Thu từ các doanh nghiệp Nhà nước	129.412		186.200	
	Thu từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.861		16.000	
	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	195.428		295.000	
	Thu từ các loại phí	67.920		89.000	
	Thu từ đất đai (thuế, cho thuê, và bán)	129.586		200.500	
	Thu khác	229.523		371.300	
B	***Thu từ hải quan***	38.482		70.000	
C	**Thu ngân sách nội địa khác**	115.767		132.000	
II	***Tổng thu ngân sách địa phương e***		1.679.435		1.655.112
	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	611.112		351.341	
	Thu khác	1.068.323		1.303.771	

Nguồn: Bộ Tài chính 2005, năm 2002 đã quyết toán, năm 2004 đã duyệt dự toán

5.1.3. Thu thuế của các doanh nghiệp

Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy 1.004 doanh nghiệp đang hoạt động ở tỉnh An Giang đã nộp 549 tỷ đồng thuế và phí trong năm 2003, cao hơn nhiều so với mức trung bình của toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, số tiền nộp thuế và phí này vẫn còn thấp hơn mức trung bình 1.722 tỷ đồng/doanh nghiệp của các tỉnh trên cả nước. Trung bình mỗi công ty ở tỉnh An Giang nộp 0,55 tỷ đồng; mức này cũng cao hơn

so với mức trung bình 0,48 triệu đồng của vùng, nhưng mới chỉ bằng 1/3 mức trung bình của toàn quốc.

Bảng 32 : Các loại thuế và phí doanh nghiệp phải nộp, năm 2003

	Tổng số thuế và phí do các doanh nghiệp nộp tỷ đồng	Trung bình mỗi doanh nghiệp tỷ đồng
Trung bình của các tỉnh trên toàn quốc[12]	1.721,87	1,53
Trung bình của vùng ĐBSCL[13]	378,36	0,48
An Giang[14]	549,6	0,55

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

Mặc dù ngành sản xuất chế tạo có số lượng doanh nghiệp hoạt động ở tỉnh An Giang nhiều nhất nhưng chính các doanh nghiệp trong ngành môi giới tài chính mới đóng góp thuế và phí cho ngân sách của tỉnh nhiều nhất cả về số thuế và phí nộp theo đầu doanh nghiệp (8,42 tỷ đồng/doanh nghiệp và tổng số nộp là 23 tỷ đồng trong năm 2003) lẫn tỷ lệ đóng góp trong tổng thu thuế và phí của tỉnh với 41%. Đây là điểm rất đáng chú ý vì ngành môi giới tài chính ở tỉnh An Giang hiện chỉ có 27 doanh nghiệp đang hoạt động với 429 lao động (chiếm 1,33% tổng số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp tại An Giang). Ngành sản xuất chế tạo đóng góp 26% trong tổng số thuế và phí thu được của tỉnh, mặc dù mỗi doanh nghiệp trong ngành chỉ nộp 0,49 tỷ đồng, thấp hơn mức trung bình của tỉnh.

[12] Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy 72.012 doanh nghiệp trong cả nước đã nộp 110.199,4 tỷ đồng thuế và phí trong năm 2003.
[13] Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy 11.032 doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long đã nộp 5.297,1 tỷ đồng thuế và phí trong năm 2003.
[14] Số liệu của Tổng cục Thống kê cho thấy 1.004 doanh nghiệp tại tỉnh An Giang đã nộp 549,6 tỷ đồng thuế và phí trong năm 2003.

Bảng 33: Thuế và phí do các doanh nghiệp nộp, năm 2003

Ngành	Số lượng doanh nghiệp	% trong tổng số doanh nghiệp	Thuế và phí nọp	% trong tổng số thuế và phí nộp	Thuế và phí nộp của 1 doanh nghiệp
Môi giới tài chính	27	2,69%	227,4	41,38%	8,42
Sản xuất chế tạo	295	29,38%	143,1	26,04%	0,49
Thương mại bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô xe máy	447	44,52%	128,6	23,40%	0,29
Vận tải, kho bãi, và truyền thông	55	5,48%	29,5	5,37%	0,54
Xây dưng	114	11,35%	14,7	2,67%	0,13
Bất động sản, các hoạt động cho thuê và kinh doanh	24	2,39%	3,5	0,64%	0,15
Khách sạn và nhà hàng	35	3,49%	2,4	0,44%	0,07
Các dịch vụ cộng đồng, xã hội, và cá nhân	1	0,10%	0,3	0,05%	0,30
Y tế và xã hội	2	0,20%	0,1	0,02%	0,05
Ngư nghiệp	4	0,40%	0	0,00%	0,00
	1.004		549,6		

Nguồn: Tổng cục Thống kê 2005

5.2. *Chi ngân sách*

Dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2004 ước tính tăng 23% so với năm 2002 với số dự toán chi là 1.655.112 tỷ đồng, và lại là mức chi ngân sách cao nhất trong vùng. Phần chi đầu tư phát triển trong tổng chi ngân sách của tỉnh dự kiến tăng thêm 7% trong năm 2004, mặc dù phần chi này mới chỉ chiếm 36% tổng chi (so với 38% năm 2002). Chi kinh tế xã hội dự kiến giảm bớt 2% trong năm 2004 và sẽ chiếm 51% trong tổng chi ngân sách tỉnh (so với 59% năm 2002). Việc giảm chi này là do các chi phí hành chính giảm bớt 17%.

Bảng 34: Chi ngân sách ở tỉnh An Giang, năm 2002 và 2004

	2002		2004	
Tổng chi ngân sách địa phương		**1.463.468**		**1.655.112**
Đầu tư phát triển		560.438		602.467
Phát triển kinh tế - xã hội		867.745		847.890
Các dịch vụ xã hội	483.140		537.340	
Hành chính công	106.840		88.500	
Chi khác	277.765		222.050	
Các chương trình mục tiêu quốc gia		21.851		28.084
Chi khác		13.434		176.671

Nguồn: Bộ Tài chính 2005, năm 2002 đã quyết toán, năm 2004 đã duyệt dự toán

6. Môi trường kinh doanh

Gần đây có một số nghiên cứu đã được thực hiện để xem xét cả kinh nghiệm của các doanh nghiệp về thủ tục đăng ký kinh doanh (GTZ, CIEM và Vision Associates, 2005) và lập danh mục các tỉnh theo mức độ thông thoáng của môi trường kinh doanh (VNCI, 2005)

6.1. Môi trường kinh doanh

Trong danh mục khả năng cạnh tranh các tỉnh (PCI) do Dự án Nâng cao Năng lực Cạnh tranh (VNCI do USAid tài trợ), An Giang được cho 50,90 điểm, nằm ở mức trung bình. Điểm cao nhất trong toàn bộ số tỉnh là 76,82 cho Bình Dương và thấp nhất là 38,81 cho Hà Tây. Bảng dưới minh họa kết quả nghiên cứu từ đồng bằng sông Cửu Long, An Giang có số điểm về khả năng cạnh tranh thấp nhất trong vùng. Vĩnh Long có điểm cao nhất và là một trong những tỉnh dẫn đầu trong danh mục khả năng cạnh tranh các tỉnh.

Nghiên cứu PCI xem xét một số cách thực hiện kinh doanh và đối phó với nạn quan liêu ở mỗi tỉnh, từ chi phí thành lập doanh nghiệp cho đến các chế độ và chính sách của tỉnh đối với khu vực tư nhân. Mỗi tiểu danh mục lại được tiếp tục chia thành những danh mục nhỏ hơn để có thể tạo ra được một bức tranh đầy đủ về môi trường kinh doanh ở các tỉnh.

An Giang có số điểm cao nhất về khả năng tiếp cận đất đai và việc thực hiện các chính sách của trung ương. Một điểm thú vị là nghiên cứu về thủ tục đăng ký kinh doanh lại đưa ra ý kiến là việc tiếp cận đất đai ở An Giang rất khó khăn và mất nhiều thời gian, trong khi nghiên cứu của PCI lại cho rằng việc tiếp cận đất đai ở An Giang tốn rất ít thời gian và không có nhiều trở ngại. An Giang được đánh giá là có khả năng điều phối tốt với các cơ quan trung ương và địa phương trong việc thực hiện các luật và nghị định do trung ương đề ra, và việc thực hiện kế hoạch cũng được đánh giá là trên mức trung bình. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng phát hiện ra rằng các sở ban ngành khá mệt mỏi vì phải thực hiện những chế độ do địa phương ban hành.

Chi phí không chính thức ở An Giang cao đến mức đáng lo ngại, đây là tỉnh thấp thứ hai với số lượng lớn nhất các doanh nghiệp phàn nàn là phải trả những chi phí không chính

thức. Các doanh nghiệp nhà nước dường như cũng được ưu đãi nhiều, ít nhất là trong thái độ các cơ quan chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân nếu không phải là trong những khoản vay dành cho doanh nghiệp nhà nước.

Sự hỗ trợ đối với việc phát triển khu vực tư nhân cũng còn thấp, hầu như không có thông tin thị trường, việc tham vấn giới doanh nghiệp về những thay đổi chính sách rất ít khi được thực hiện (điều này cũng được thể hiện ở chỉ số minh bạch)

Bảng 35: Chỉ số năng lực cạnh tranh các tỉnh năm 2005

	Chỉ số về năng lực cạnh tranh cấp 2									
Tỉnh	*Chi phí thành lập*	*Tiếp cận đất đai*	*Tính minh bạch*	*Thời gian/thanh tra*	*Chi phí không chính thức*	*Thực hiện*	*Ưu đãi doanh nghiệp nhà nước*	*Tính năng động*	*Chính sách đối với khu vực tư nhân*	***Chỉ số PCI gia quyền (tối đa=100)***
Vĩnh Long	5,66	7,50	5,58	5,52	7,21	6,62	7,35	8,56	7,84	***68,56***
Bến Tre	7,02	6,73	4,92	7,75	6,77	6,83	6,29	7,50	5,50	***65,24***
Cần Thơ	6,13	6,01	5,15	6,75	7,01	5,97	5,40	5,62	8,14	***61,29***
Kiên Giang	6,44	6,28	4,74	7,26	7,28	7,68	6,29	6,39	5,05	***61,13***
Đồng Tháp	6,27	6,76	4,72	5,60	7,87	6,01	6,29	5,91	4,53	***58,65***
Long An	7,24	6,37	3,51	6,23	6,91	5,34	6,22	5,89	5,17	***58,49***
Trà Vinh	4,53	7,96	3,80	4,01	8,39	7,61	6,72	6,20	5,54	***56,25***
Tiền Giang	6,40	6,71	3,23	6,58	8,10	8,27	6,19	5,51	3,72	***55,89***
Sóc Trăng	7,35	6,03	4,03	5,26	4,21	6,97	6,15	5,79	4,80	***55,63***
An Giang	**6,36**	**7,07**	**4,10**	**4,64**	**3,44**	**7,96**	**4,75**	**5,61**	**4,18**	***50,90***

Nguồn: VNCI 2005

Trong nghiên cứu gần đầy của GTZ, CIEM và Vision Associates ở An Giang và 6 tỉnh khác về thời gian của các công việc quản lý doanh nghiệp khác nhau, An Giang nói chung bằng với mức trung bình của nghiên cứu, có khoảng 63% doanh nghiệp nói rằng tất cả các thủ tục được hoàn tất trong khoảng thời gian quy định, so với mức trung bình.

Riêng với việc nhận dấu, An Giang thấp hơn nhiều so với mức trung bình trong nghiên cứu này, 58% doanh nghiệp được nhận dấu trong vòng 7 ngày, so với mức trung bình 67%.

Bảng 36: Kết quả nghiên cứu về thời gian thực hiện các thủ tục liên quan đến đăng ký

Thủ tục		Trung bình	Đắk Lắk	Quảng Nam	**An Giang**	Hưng Yên	Hà Tây	Hà Nam	Lào Cai
1. Chứng chỉ đăng ký kinh doanh	ít hơn 15 ngày	66%	52%	93%	**74%**	59%	38%	53%	83%
2. Nhận dấu của công ty	ít hơn 7 ngày	67%	62%	89%	**58%**	81%	100%	50%	56%
3. Đăng ký thuế	ít hơn 7 ngày	77%	85%	95%	**76%**	71%	100%	56%	73%
4. Nhận hóa đơn chính thức	ít hơn 3 ngày	54%	50%	69%	**57%**	71%	80%	35%	25%
5. Đăng ký hải quan	ít hơn 3 ngày	36%	67%	0%	**33%**	50%	0%	0%	0%
6. Hoàn tất toàn bộ các thủ tục trên	ít hơn 30 ngày	69%	54%	97%	**63%**	67%	90%	31%	60%

Nguồn: Vision Associates 2005

6.2. Tiếp cận nguồn đất đai

Nghiên cứu của GTZ cũng phát hiện ra rằng việc thuê đất ở An Giang mất thời gian hơn nhiều so với 6 tỉnh còn lại trong nghiên cứu, để hoàn thành toàn bộ thủ tục mất 198 ngày. Trong khi đó, mức trung bình của các tỉnh trong nghiên cứu là 168 ngày. Điều này trái với kết luận trong nghiên cứu của VNCI.

Bảng 37 : Thời gian thực hiện thủ tục đất đai

Tỉnh	**Tổng**	**Ở khu công nghiệp**	**Ngoài khu công nghiệp**
	Thời gian trung bình (ngày)	**Thời gian trung bình (ngày)**	**Thời gian trung bình (ngày)**
Tổng	168	111	187
Hà Tây	90	NA	135
Quảng Nam	86	120	75
An Giang[15]	**198**	**NA**	**518**
Hà Nam	92	83	105
Hưng Yên	51	53	50
Đắk Lắk	33	NA	33
Lào Cai	213	203	220

Nguồn: Vision Associates 2005

An Giang là tỉnh có tổng số thời gian lâu nhất để hoàn tất các thủ tục ở mọi giai đoạn thành lập công ty, từ khi hình thành ý tưởng đến lúc xây dựng thành lập cơ sở trên một mảnh đất phù hợp, mất hơn 500 ngày để được đăng ký, bắt đầu hoạt động, thuê đất và vay vốn.

Hình 14: Tổng thời gian hoàn tất thủ tục đăng ký kinh doanh

[15] Con số này không bao gồm con số của 2 doanh nghiệp đề cập ở trên.

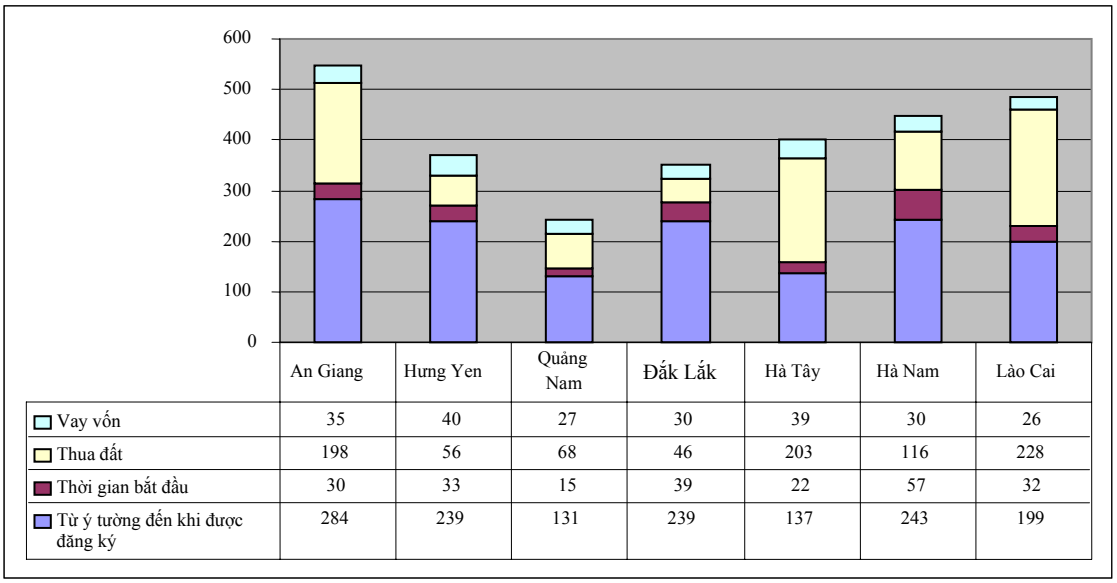

	An Giang	Hưng Yen	Quảng Nam	Đắk Lắk	Hà Tây	Hà Nam	Lào Cai
Vay vốn	35	40	27	30	39	30	26
Thua đất	198	56	68	46	203	116	228
Thời gian bắt đầu	30	33	15	39	22	57	32
Từ ý tưởng đến khi được đăng ký	284	239	131	239	137	243	199

Nguồn: Vision Associates 2005

6.3. Xúc tiến đầu tư

6.3.1. Các khu công nghiệp

Khung công nghiệp đang hoạt động chính của An Giang là **khu công nghiệp Bình Long**, rộng 41,75 ha, ở Châu Phú. Khu công nghiệp này đáp ứng mọi nhu cầu về cơ sở hạ tầng mà doanh nghiệp cần, hệ thống đường xá, điện nước và xử lý nước thải tốt. Các nhà đầu tư cũng nhận được nhiều ưu đãi khi chuyển vào khu công nghiệp, bao gồm cả việc miễn giảm tiền thuê đất[16]. Những ưu đãi này có thể thấy trên khắp Việt Nam và vùng đồng bằng sông Cửu Long và được quảng cáo rộng rãi để thu hút các nhà đầu tư. Việc thực hiện có thể không giống như vậy.

An Giang đang tìm kiếm đầu tư để xây dựng 3 khu công nghiệp nữa. Cần 10 triệu US$ để đầu tư xây dựng hạ tầng khung công nghiệp Vam Công, thị xã Long Xuyên, 5,3 triệu US$ cho khu Vĩnh Mỹ, thị xã Châu Đốc và 8 triệu US$ cho khu Bình Hòa, huyện Châu Thành (xem bảng ở dưới). Cửa khẩu kinh tế Tịnh Biên đang tìm kiếm đầu tư phát triển thương mại giữa Campuchia và Việt Nam[17].

[16] http://www.angiang.gov.vn/ageng/xemtin.asp?idcha=1213&cap=2&id=1215
[17] http://www.vietnamgateway.org/project/calling.php?id=0902&cid=050303102428

6.4. Kêu gọi đầu tư

An Giang đã công bố những danh sách dự án kêu gọi đầu tư. Những dự án này thuộc nhiều lĩnh vực kinh doanh, tận dụng lợi thế của một số sản phẩm của An Giang và những tài nguyên thiên nhiên thông qua chế biến toàn bộ cũng như một số dự án đầu tư công cộng ở các khu công nghiệp, trường học, trường đại học và các cơ sở đào tạo. Cũng có một số dự án kêu gọi đầu tư xây dựng khu du lịch ở An Giang. Tổng cộng có 3 dự án kêu gọi đầu tư với tổng số vốn là hơn 100 triệu US$.

Bảng 38: Các dự án kêu gọi đầu tư của An Giang, 2005

1.	Giống và chế biến thịt lợn và gia cầm	US$ 7.000.000.
2.	Sản xuất bột gạo và bột ngô	US$ 2.500.000.
3.	Nhân giống bò sữa và chế biến các sản phẩm sữa	US$ 4.000.000.
4.	Nhân giống gia súc và chế biến thịt bò	US$ 8.000.000.
5.	Nhà máy chiết xuất dầu thực vật	US$ 2.000.000.
6.	Trung tâm Thương mại Long Xuyên:	US$ 2.000.000.
7.	Xây dựng nhà:	US$ 1.000.000.
8.	Xây dựng khu đô thị hiện đại tại thị xã Long Xuyên và thị xã Châu Đốc	US$10.000.000.
9.	Địa điểm vui chơi giải trí thành phố Long Xuyên	n/a
10.	Khu du lịch sinh thái Núi Cam	n/a
11.	Khu du lịch và văn hóa	n/a
12.	Nhà máy nước khoáng	US$ 2.000.000.
13.	Nhà máy xử lý chất thải rắn và rác thải:	n/a
14.	Sản xuất các giống lúa chất lượng cao	US$ 1.000.000.
15.	Đầu tư vào xây dựng hạ tầng khu công nghiệp	US$ 10.000.000
16.	Trồng và bảo vệ rừng trên núi kết hợp với du lịch sinh thái	US$ 1.500.000.
17.	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Vĩnh Mỹ	USD 5.300.000.
18.	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Bình Long	US$ 2.000.000.
19.	Đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Bình Hòa:	US$ 8.000.000.

20.	Xây dựng cơ sở hạ tàng Khu Kinh tế Biên giới Tịnh Biên	n/a
21.	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu Kinh tế Biên giới Vĩnh Xương	n/a
22.	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa An Giang	US$ 6.000.000.
23.	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Châu Đốc	US$ 5.500.000.
24.	Đầu tư xây dựng Đại học An Giang	US$ 25.000.000.
25.	Đầu tư mở rộng và nâng cấp Cảng Mỹ Thới	US$ 3.000.000.

http://www.angiang.gov.vn/ageng/xemtin.asp?idcha=1216&cap=2&id=1223

7. Tình hình đói nghèo ở An Giang

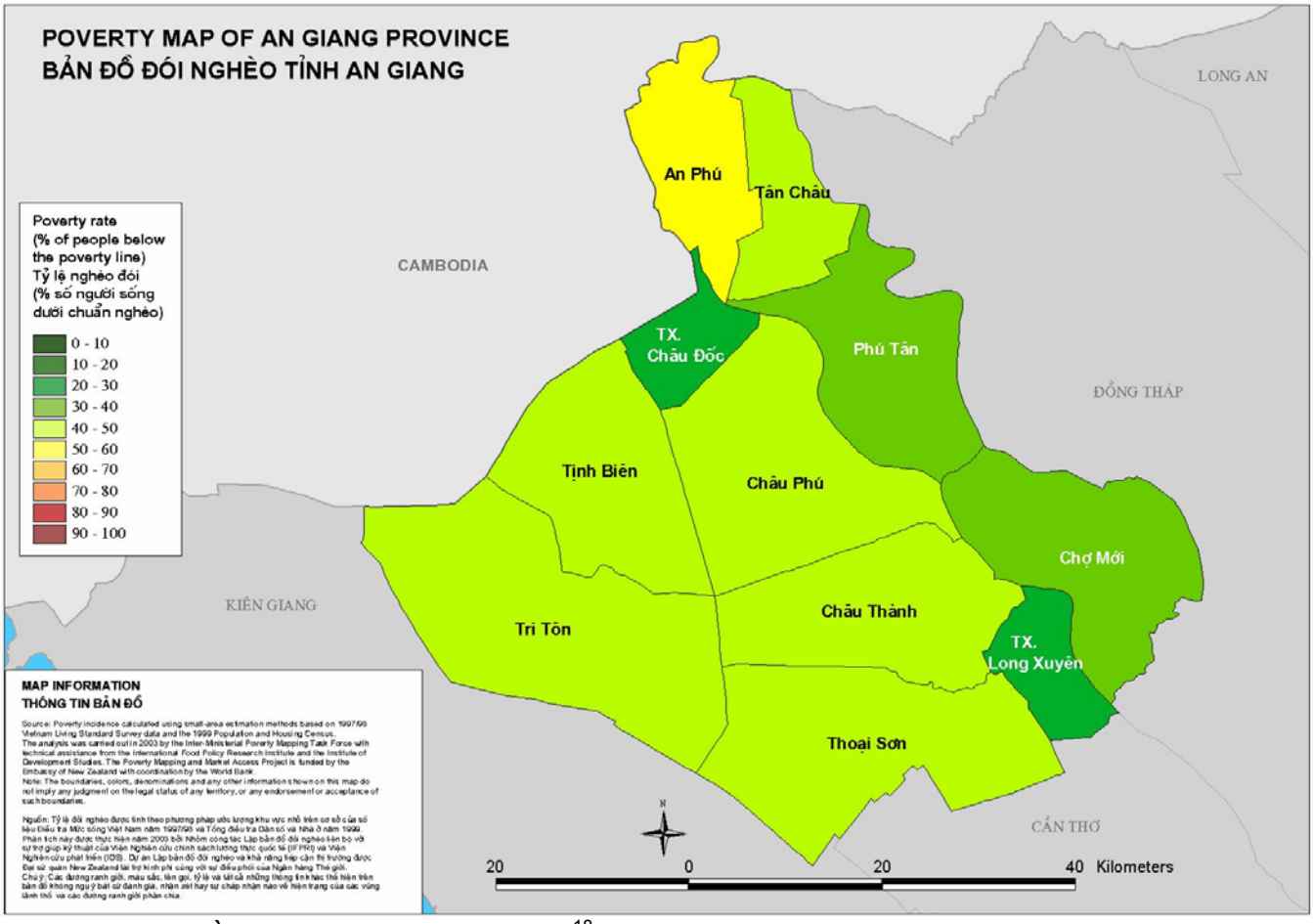

Nguồn: IFPRI, ICARD, IDS 2003[18]

Nhóm công tác lập bản đồ đói nghèo liên bộ tính được tỷ lệ đói nghèo của Việt Nam là 35,9% và của An Giang là 40%. Tỷ lệ đói nghèo trung bình vùng đồng bằng sông Cửu Long là 36%.

Điều tra về mức sống ở Việt Nam năm 1997-98 có sử dụng số liệu khác đã ước tính tỷ lệ đói nghèo là 37,4%, trong điều tra năm 2001-2004 tỷ lệ này giảm xuống còn 28,9%. Theo điều tra này, khu vực đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ đói nghèo là 36,9% năm 97-98, giảm xuống còn 23,4% năm 2001-2002. Trong phần này chúng tôi sử dụng những số liệu do nhóm công tác lập bản đồ đói nghèo liên bộ cung cấp, vì đó là những

[18] Bản đồ được lập trước khi thành lập tỉnh Hậu Giang từ một phần của tỉnh Cần Thơ.

số liệu nhân khẩu vùng, tỉnh và huyện chi tiết hơn. Và con số đó nên được coi là một chỉ số mức độ đói nghèo và sự khác biệt giữa An Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long.

Bảng 39 : Tình hình đói nghèo ở các huyện tỉnh An Giang

Huyện	Dân số	Tỷ lệ đói nghèo	Tổng số dân số đói nghèo	Tỷ lệ đói nghèo nông thôn	Tỷ lệ đói nghèo thành thị	Phần trăm thành thị
An Phú	167565	53%	88809	55%	26%	7
Tri Tôn	111149	49%	54463	51%	28%	12
Tịnh Biên	106329	47%	49975	54%	24%	23
Châu Phú	234924	44%	103367	46%	21%	8
Thoại Sơn	174506	44%	76783	47%	25%	12
Châu Thành	159386	44%	70130	47%	27%	13
Tân Châu	151853	41%	62260	47%	20%	21
Chợ Mới	353118	39%	137716	40%	19%	4
Phú Tân	232585	38%	88382	40%	26%	17
Châu Đốc	104835	27%	28305	40%	16%	53
Long Xuyên	248126	24%	59550	41%	19%	77
Trung bình vùng đồng bằng sông Cửu Long	185852	41%	74521	46%	23	22

Nguồn: IFPRI, ICARD, IDS 2003

Ở một số huyện ở An Giang, tỷ lệ đói nghèo rất cao, khoảng 53% năm 2003 như huyện An Phú, một số huyện khác khoảng 24% như thị xã Long Xuyên. Số người đói nghèo tuyệt đối lại cho thấy một bức tranh khác về tình hình đói nghèo. Huyện Chợ Mới giáp ranh với Đồng Tháp ở phía đông nam có tỷ lệ đói nghèo là 39% nhưng số người trong tình trạng đói nghèo lên tới 137.716, cao nhất trong các huyện.

Một số tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long có mức độ đói nghèo cao hơn An Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh có tỷ lệ đói nghèo là 43% còn An Giang là 40% trong năm 2003. Tuy nhiên, do có dân số đông, An Giang lại là tỉnh có nhiều người trong tình trạng đói nghèo nhất, 817.750 người.

Tỉnh	Dân số	Tổng số dân trong tình trạng đói nghèo	Tỷ lệ đói nghèo	Tỷ lệ đói nghèo khu vực nông thôn	Tỷ lệ đói nghèo khu vực thành thị	Phần trăm thành thị
An Giang	2044376	817750	40%	46%	21%	22
Cần Thơ	1809444	615211	34%	40%	14%	22
Đồng Tháp	1566571	610963	39%	42%	19%	14
Kiên Giang	1497639	599056	40%	45%	21%	22
Sóc Trăng	1172404	504134	43%	48%	22%	18
Tiền Giang	1604165	433125	27%	30%	12%	13
Trà Vinh	966949	415788	43%	47%	19%	13
Bến Tre	1298959	415667	32%	34%	15%	8
Cà Mau	1118830	380402	34%	38%	17%	19
Long An	1305687	378649	29%	32%	14%	16
Vĩnh Long	1010521	333472	33%	36%	15%	14
Bạc Liêu	735130	264647	36%	41%	20%	25

Nguồn: Điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999, Điều tra về mức sống ở Việt Nam 1998/98, ước tính của dự án Bản đồ đói nghèo

Một số dự án của các nhà tài trợ tại An Giang

Hỗ trợ phát triển chính thức cho khu vực đồng bằng sông Cửu Long tăng từ 81,3 triệu US$ năm 2001 lên 159,2 triệu US$ năm 2003. ODA trên đầu người tăng từ 4,92 US$ lên 9,43US$, một trong những vùng thấp nhất trên cả nước. Khu vực đồng bằng sông Cửu Long hiện được nhận 16% tổng số ODA dành cho Việt Nam

Do hàng năm có nhiều lụt bão và trên vùng này cũng như trên các con sông trong vùng, do tính dễ bị tác động bởi bão lũ, lĩnh vực phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai được nhận một số dự án ODA.

Hình 15: Tỷ trọng ODA của vùng (%) năm 1995 - 2003[19]

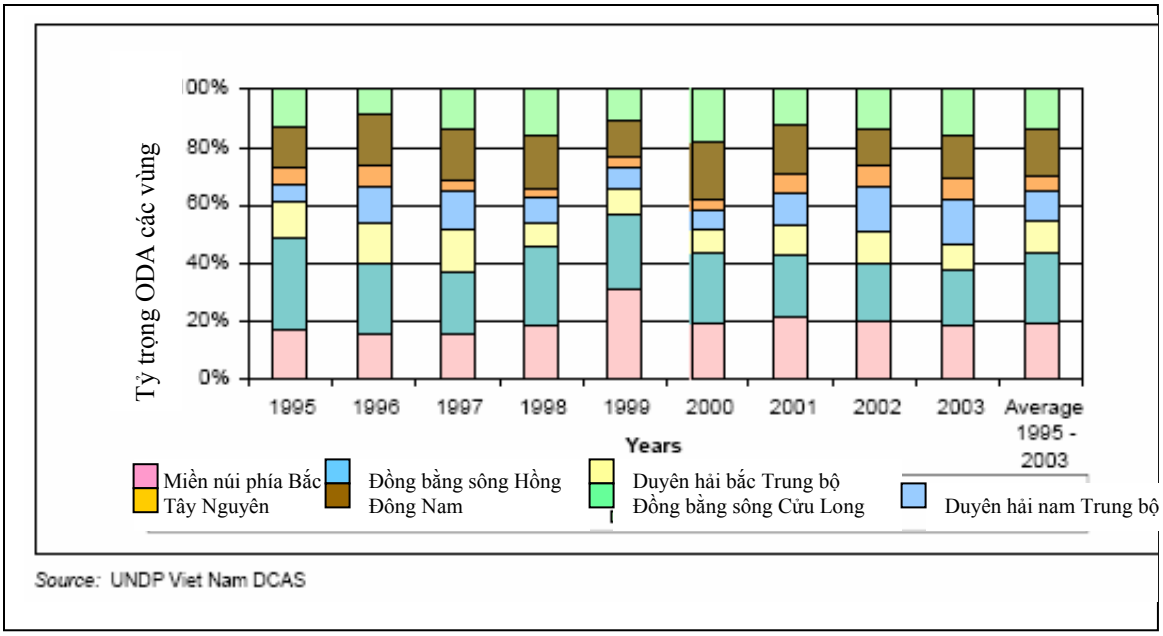

7.1. Ngân hàng phát triển châu Á (ADB)

Dự án Phát triển Cơ sở hạ tầng Du lịch sông Mêkông; dự án này được thực hiện tại An Giang và Tiền Giang nhằm mục đích xúc tiến và phát triển ngành du lịch ở lưu vực

[19] UNDP, 2005, Vietnam Development Cooperation Report 2004

sông Mêkông, với các hoạt động như nâng cấp cơ sở hạ tầng liên quan đến du lịch ở Campuchia, Lào và Việt Nam (các nước tham gia Tiểu vùng sông Mêkông), hỗ trợ những dự án du lịch dựa vào cộng đồng vì người nghèo, hỗ trợ khu vực tư nhân tham gia marketing và xúc tiến du lịch, xây dựng cơ chế đẩy mạnh hợp tác tiểu vùng, và hỗ trợ khác du lịch nhập cảnh qua biên giới.

7.2. EU

Sản xuất gố Agar bền vững; Dự án này trị giá 1.4 triệu US$ và là dự án phát triển lâm nghiệp giữa Kon Tum và An Giang nhằm mục đích hỗ trợ xây dựng một nền sản xuất gỗ Agar có hiệu quả kinh tế và bền vững.

7.3. DANIDA

Xây dựng năng lực phát triển Hợp tác xã ở An Giang; Dự án này nay đã kết thúc, do Hội Nông dân An Giang thực hiện với hoạt động xây dựng và quản lý tổ chức hợp tác xã kiểu mới phù hợp với Luật Hợp tác xã và các quy định pháp luật khác.

7.4. Cơ quan Phát triển Quốc tế Canada (CIDA)

Hệ thống trạm xá HIV/AIDS cộng đồng: Dự án này mục đích góp phần giảm nghèo thông qua việc cải thiện khả năng tiếp cận dịch vụ xã hội và cơ sở hạ tầng của người nghèo, phát hiện và điều trị người mắc bệnh lây nhiễm qua đường tình dục (STIs) trong những người hành nghề mại dâm rẻ tiền tại các trạm xá STI và phòng chống HIV và các bệnh STI trong gái mại dâm và người nghiện ma tuý thông qua giáo dục, hỗ trợ, phân phát bao cao su và đổi kim tiêm bởi những đào tạo viên về nghèo đói thực hiện theo phương pháp mở rộng.

7.5. AUSAID

Phòng chống lũ lụt bão Bắc Vam Nao; có nhiều dự án ở An Giang và vùng đồng bằng sông Cửu Long tập trung vào vấn đề phòng chống lụt bão và giảm nhẹ thiên tai. Dự án Phòng chống lũ lụt Bắc Vam Nao là một ví dụ. Đây là dự án của AusAid nhằm mục đích cải thiện đời sống, sức khỏe và thu nhập của người dân đảo Bắc Vam Nao ở tỉnh An

Giang. Dự án có 4 hợp phần: (1) kiểm soát nước; (2) sản xuất mô hình trang trại; (3) tín dụng; (4) dinh dưỡng/sức khỏe.

8. Tình hình các huyện

Với dân số 353.118 người, huyện Chợ Mới, giáp ranh với tỉnh Đồng Tháp, là huyện có số dân đông nhất ở An Giang. Đây cũng là huyện có lực lượng lao động trong nông nghiệp đông nhất và tỷ lệ dân sinh sống ở thành thị thấp nhất, dù huyện ở giáp ranh thị xã Long Xuyên. Huyện Tri Tôn là huyện có diện tích lớn nhất và cũng là huyện có dân số thấp nhất. Long Xuyên và Châu Đốc có số dân sống ở thành thị cao nhất.

Bảng 41 : Tỷ lệ đói nghèo ở các huyện trong tỉnh An Giang

Huyện	Diện tích Km2	Dân số	Dân số làm nông nghiệp/lâm nghiệp/thuỷ sản	Phần trăm thành thị	Tỷ lệ đói nghèo	Tỷ lệ đói nghèo ở nông thôn	Tỷ lệ đói nghèo ở thành thị
Chợ Mới	356	353118	123076	4	39%	40%	19%
Long Xuyên	107	248126	27460	77	24%	41%	19%
Châu Phú	426	234924	73763	8	44%	46%	21%
Phú Tân	307	232585	77276	17	38%	40%	26%
Thoại Sơn	459	174506	63032	12	44%	47%	25%
An Phú	208	167565	55324	7	53%	55%	26%
Châu Thành	347	159386	52613	13	44%	47%	27%
Tân Châu	161	151853	41168	21	41%	47%	20%
Tri Tôn	598	111149	34664	12	49%	51%	28%
Tịnh Biên	337	106329	31327	23	47%	54%	24%
Châu Đốc	101	104835	12748	53	27%	40%	16%

Nguồn: Điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999, Điều tra về mức sống ở Việt Nam 1998/98, ước tính của dự án Bản đồ đói nghèo

Long Xuyên và Châu Đốc có thu ngân sách cao nhất. Chợ Mới, với số dân đông nhất, nhận được ngân sách cao thứ hai, như có thể thấy ở bảng dưới.

Bảng 42 : Thu chi ngân sách các huyện ở An Giang, 2004

THU CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN Ở AN GIANG

triệu đồng

HUYỆN	*TỔNG THU NGÂN SÁCH*	*BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN*	*TỔNG CHI NGÂN SÁCH*
Long Xuyên	137.250		137.930
Chợ Mới	50.630	48.660	99.430
Thoại Sơn	42.530	43.310	85.870
Phú Tân	41.060	36.700	77.820
Châu Phú	34.800	37.440	72.320
Châu Đốc	56.980	5.750	62.790
Châu Thành	33.100	27.860	60.990
Tân Châu	51.460	8.990	60.450
An Phu	17.030	41.560	58.590
Tịnh Biên	18.280	37.740	56.020
Tri Tôn	15.830	37.160	52.990

Nguồn: Bộ Tài chính, 2005

9. Tài liệu tham khảo

ADB/ ActionAid, 2003, Đánh giá đói nghèo và quản lý nhà nước có sự tham gia ở tỉnh An Giang, Hà Nội

CIEM/ GTZ, 2005, Từ ý tưởng kinh doanh đến thực tế, Dự thảo, GTZ, Hà Nội

Trang web chính quyền tỉnh An Giang, www.angiang.gov.vn

Freeman, N, V L Nguyễn, và H N Nguyễn, 2005, Đăng ký Kinh doanh và Xây dựng doanh nghiệp ở Việt Nam, IFC/ MPDF, Hà Nội

Tổng Cục thống kê, 2002, Niên giám thống kê 2000, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

Tổng Cục thống kê, 2005, Niên giám thống kê 2004, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

Tổng Cục thống kê, 2005, Tình hình thực tế của doanh nghiệp, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội

Jones, R, 2002, Sự phát triển của cây cà phê ở Việt Nam, luận văn thạc sỹ, Lưu hành nội bộ, Đại học East Anglia

Lindskog, E, K Dow, G N Axberg, F Miller và A Hancock, 2005, Khi những thay đổi nhanh chóng về điều kiện Môi trường, Xã hội và Kinh tế xảy ra đồng thời: những thách thức đối với việc duy trì cuộc sống bền vững ở An Giang, Việt Nam, Viện Môi trường Stockholm, Stockholm

Minot, N, B Baulch và M Epprecht, 2003, Đói nghèo và mất công bằng ở Việt Nam: mô hình không gian và định thức địa lý, IFPRI, Hà Nội

UNDP, 2005, Báo cáo Hợp tác Phát triển tại Việt Nam năm 2004, Hà Nội

Trang web của Hiệp hội Cảng biển Việt Nam, http://www.vpa.org.vn

Vision & Associates, 2005, Nghiên cứu "Đầu tư trong nước: Từ ý tưởng kinh doanh đến thực tiễn", Dự thảo báo cáo

VNCI, 2005, Provincial Competitiveness Index on the Business Environment in Vietnam, VNCI, Hanoi

World Bank, 2004, Báo cáo về ngành cà phê, Washington

ICARD/Oxfam GB/Oxfam Hong Kong. 2002. Tác động của xu hướng cây cà phê toàn cầu với tỉnh An Giang, Oxfam Hong Kong, Việt Nam